VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

(Tiếp theo Công báo số 901 + 902)

Phụ lục II.8
DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ QUẶNG VONFRAM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, Đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (tấn WO_3)	Trữ lượng (tấn WO_3)	
1	**Hà Giang**	**1520,0**	**28.345**		
1.1	**Đề án đã cấp**	**712,0**	**27.830**		
	Quảng Ngần - Suối Ngần, xã Tân Thành huyện Bắc Quang và xã Quảng Ngần, huyện Vị Xuyên	712,0	27.830		
1.2	**Đề án cấp mới**	**808,0**	**515,0**		
	Khu vực xã Thanh Thủy, xã Cao Bồ và xã Phương Thiện, huyện Vị Xuyên	808,0	515		

TT	Tên tỉnh, Đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (tấn WO_3)	Trữ lượng (tấn WO_3)	
2	**Tuyên Quang (Đề án cấp mới)**		**515**		
	Khu Thiện Kế - Hội Kế xã Thiện Kế và xã Ninh Lai, huyện Sơn Dương	60,0	515		
3	**Thái Nguyên**	**1817,8**	**110.665**		
3.1	**Đề án đã cấp**	**558,0**	**2.335**		
	Tây Núi Pháo, xã Cù Vân, huyện Đại Từ	558,0	2.335		
3.2	**Các Đề án cấp mới**	**1259,8**	**108.330**		
a	Mở rộng mỏ Núi Pháo, thuộc các xã: xã Hà Thượng, xã Tân Linh và xã Hùng Sơn, huyện Đại Từ	80,8	94.830		Trong đó có 65,23 ha đã cấp phép khai thác
b	Khu vực Núi Chiếm, huyện Đại Từ	1179,0	13.500		
4	**Lâm Đồng (Đề án cấp mới)**	**140,0**	**324**		
	Khu 382 Lộc Lâm, xã Lộc Lâm, huyện Bảo Lâm	140,0	324		
	Tổng cộng	**3648,8**	**139.334**		

Phụ lục II.9

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ QUẶNG ANTIMON THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (tấn KL)	Trữ lượng (tấn KL)	
1	**Hà Giang (Đề án cấp mới)**	**35,2**	**17.489**		
	Mở rộng mỏ Mậu Duệ, xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh	35,2	17.489		
2	**Tuyên Quang (Đề án cấp mới)**	**376,7**	**8.441**	**10.000**	
a	Mở rộng khu Làng Vài, xã Phú Bình và xã Ngọc Hồi, huyện Chiêm Hóa (trừ diện tích đã cấp phép khai thác)	282,7	4.390		
b	Khu vực Antimon-vàng Khuôn Phục, xã Ngọc Hội, xã Phú Bình, huyện Chiêm Hóa	94,0	4.051	10.000	
	Tổng	**411,9**	**25.930**	**10.000**	

Phụ lục II.10

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ QUẶNG ĐỒNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (tấn KL)	Trữ lượng (tấn KL)	
1	**Lào Cai**	**6.757,1**	**328.000**	**150.000**	
1.1	**Đề án đã cấp**	**522,2**	**28.000**		
	Mỏ Trịnh Tường xã Nậm Chạc và xã Trịnh Tường, huyện Bát Xát	522,2	28.000		
1.2	**Các đề án cấp mới**	**6.234,9**	**300.000**	**150.000**	
a	Khu mỏ đồng Lùng Thàng, xã Bản Qua, huyện Bát Xát	1.655,6	35.000	20.000	
b	Khu mỏ đồng Nậm San, huyện Bát Xát	1.399,4	20.000		
c	Mở rộng khu mỏ đồng Sin Quyền, xã Bản Vược và xã Cốc Mỳ, huyện Bát Xát	585,8	110.000	50.000	
d	Mở rộng, xuống sâu khu mỏ đồng Vi Kẽm, xã Cốc Mỳ, huyện Bát Xát	315,3	30.000	30.000	
đ	Mở rộng, xuống sâu khu mỏ Tả Phời, TP Lào Cai	407,3	50.000		
e	Khu Đông Nam mỏ đồng Sin Quyền, xã Bản Vược, huyện Bát Xát	385,5	25.000	20.000	

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (tấn KL)	Trữ lượng (tấn KL)	
g	Khu mỏ đồng Nậm Mít - Nậm Chạc, xã A Mú Sung và xã Nậm Chạc, huyện Bát Xát	1.486,0	30.000	30.000	
2	**Cao Bằng (Các Đề án cấp mới)**	**252,5**	**94.000**		
a	Xã Quang Trung và xã Hà Trì, huyện Hòa An	22,0	10.000		
b	Lũng Liềm, xã Yên Thổ và xã Thái Học, huyện Bảo Lâm	230,5	84.000		
3	**Yên Bái (Đề án cấp mới)**	**50,0**		**19.758**	
	Mở rộng Khe Cam, xã An Lương, huyện Văn Chấn nâng cấp trữ lượng	50,0		19.758	
4	**Sơn La (Đề án cấp mới)**	**2.841,0**	**30.000,0**	**30.000,0**	
	Khu mỏ đồng San Luông, xã Chim Vàn và xã Song Pe, huyện Bắc Yên	2.841,0	30.000	30.000	
5	**Kon Tum (Các Đề án cấp mới)**	**263,1**	**151.000**	**30.000**	
a	Khu mỏ đồng Kon Rá, xã Đắk Tơ Lung và xã Đắk Ruồng, huyện Kon Rẫy	73,1	56.000	30.000	
b	Khu mỏ đồng Kon Nhân, xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy	100,0	50.000		
c	Khu mỏ đồng Kon Long, xã Đăk Tơ Lung, huyện Kon Rẫy	90,0	45.000		
	Tổng cộng	**10.163,7**	**603.000**	**229.758**	

Phụ lục II.11

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ QUẶNG NIKEN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (tấn KL)	Trữ lượng (tấn KL)	
1	**Cao Bằng (Đề án cấp mới)**	**410,0**	**120.000**		
	Mở rộng mỏ Niken - đồng khu Hà Trì và khu Phan Thanh, xã Quang Trung, huyện Hòa An	410,0	120.000		
2	**Sơn La**	**9.722,0**	**289.000**	**30.000**	
2.1	**Đề án đã cấp**	**4.972,0**	**268.000**		
	Niken - đồng tại khu Tạ Khoa - Hồng Ngài, thuộc các xã Mường Khoa, Tạ Khoa, Hồng Ngài, Song Pe, huyện Bắc Yên và khu Tà Hộc thuộc xã Tà Hộc huyện Mai Sơn	4.972,0	268.000		Giấy phép thăm dò số 1366/GP-BTNMT đã hết hạn giấy phép
2.2	**Đề án cấp mới**	**4.750,0**	**21.000,0**	**30.000,0**	
	Niken - đồng tại khu Tạ Khoa - Hồng Ngài, thuộc các xã Mường Khoa, Tạ Khoa, Hồng Ngài, Song Pe, huyện Bắc Yên và khu Tà Hộc thuộc xã Tà Hộc huyện Mai Sơn	4.750,0	21.000	30.000	Diện tích chưa thăm dò của giấy phép thăm dò số 1366/GP-BTNMT
	Tổng cộng	**10.132,0**	**409.000**	**30.000**	

Phụ lục II.12

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ QUẶNG MOLIPDEN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (tấn KL)	Trữ lượng (tấn KL)	
	Tỉnh Lào Cai (Đề án đã cấp)	**46,34**	**15.000**		
	Mỏ Kin Tchang Hồ, xã Pa Cheo, huyện Bát Xát	46,34	15.000		
	Tổng cộng	**46,34**	**30.000**		

Phụ lục II.13

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ QUẶNG VÀNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (Kg Au)	Trữ lượng (kg Au)	
1	**Hà Giang (Các Đề án cấp mới)**	**4.172,7**	**8.000**		
a	Mỏ Kim Ngọc - Trung Thành, huyện Bắc Quang và huyện Vị Xuyên	3.523,7	3.000		
b	Khu Nà Nôm - Khau Han, xã Đường Âm, huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang	649,0	5.000		
c	Tiên Kiều (Vĩnh Tuy - Bắc Quang), huyện Bắc Quang				
2	**Tuyên Quang (Các Đề án cấp mới)**	**548,0**	**5.400**		
a	Khu Đạo Viện 1 (xã Đạo Viện, xã Tân Tiến, xã Phú Thịnh, huyện Yên Sơn)	400,0	4.000		
b	Khu Đạo Viện 2 (xã Đạo Viện, xã Tân Tiến, xã Phú Thịnh, huyện Yên Sơn)	117,0	1.100		
c	Khu Đạo Viện 3 (xã Đạo Viện, xã Tân Tiến, xã Phú Thịnh, huyện Yên Sơn)	31,0	300		
3	**Yên Bái (Đề án cấp mới)**	**239,8**	**3.000**		
	Xã Minh Chuẩn và xã Khánh Thiện, huyện Lục Yên; xã An Thịnh và xã Đại Phác, huyện Văn Yên	239,8	3.000		
4	**Lào Cai (Đề án cấp mới)**	**112,0**	**2.500**		
	Minh Lương, xã Minh Lương, huyện Văn Bàn	112,0	2.500		

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (Kg Au)	Trữ lượng (kg Au)	
5	**Lai Châu**	**2.740,6**	**5.236**		
5.1	**Các Đề án đã cấp**	**2.049,6**	**1.600**		
a	Sang Sui - Nậm Suông, xã Bum Nưa, huyện Mường Tè	249,6	800		
b	Pusancap, khu I, Pu San Cáp, huyện Sìn Hồ và Tam Đường	1.800,0	800		
5.2	**Các Đề án cấp mới**	**691,0**	**3.636**		
a	Nậm Khao 1, xã Nậm Khao, huyện Mường Tè	102,0	2.636		
b	Nậm Cười, xã Vàng San, huyện Mường Tè	589,0	1.000		
6	**Thái Nguyên (Đề án cấp mới)**	**126,0**	**800**		
	Khau Âu, xã Sảng Mộc, huyện Võ Nhai	126,0	800		
7	**Bắc Kạn (Các Đề án cấp mới)**	**1.836,9**	**6.050,0**		
a	Khuổi Tấy, xã Liêm Thủy, huyện Na Rì	66,9	1.000		
b	Lũng Phải, xã Đức Vân, huyện Ngân Sơn	1.147,0	3.000		
c	Khuổi Ngọa, xã Bằng Vân, huyện Ngân Sơn	86,0	1.000		
d	Nà Pò, xã Thuần Mang, huyện Ngân Sơn	14,0	500		
đ	Khu Khuổi Mạn thuộc các xã Bằng Thành, An Thắng, huyện Pắc Nặm; xã Bành Trạch, huyện Ba Bể	523,0	550		Diện tích thăm dò sẽ khoanh định cụ thể trong quá trình lập Đề án và cấp Giấy phép thăm dò

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (Kg Au)	Trữ lượng (kg Au)	
8	**Cao Bằng (Đề án cấp mới)**	**133,0**	**105**		
	Khu Khuổi Sáp, xã Yên Thổ, huyện Bảo Lâm	133,0	105		
9	**Nghệ An (Đề án đã cấp)**				
	Khu Cắm Muộn, xã Cắm Muộn và Quang Phong, huyện Quế Phong	149,0	568		
10	**Hà Tĩnh (Đề án cấp mới)**		**4.408**		
a	Khu vực Khe Máng, xã Kỳ Tây, huyện Kỳ Anh		2.056		
b	Khu vực Khe Gát, xã Kỳ Tây, huyện Kỳ Anh		2.352		
11	**Quảng Trị (Đề án cấp mới)**	**2.300,0**		**225.760**	
	Mỏ khu vực Xà Lời - Me Xi - Động Chặt, xã Vĩnh Ô, Vĩnh Hà, huyện Đakrông	2.300,0		225.760	
12	**Thừa Thiên Huế (Đề án cấp mới)**		**6.000**		
	Khu vực A pey B, xã Hồng Thủy, huyện A Lưới	119,6	6.000		
13	**Quảng Nam (Các Đề án cấp mới)**	**9.175,2**	**59.315**	**17.300**	
a	Khu vực Bãi Gõ và Bãi Đất, mỏ vàng Đăk Sa, xã Phước Đức, huyện Phước Sơn (nâng cấp, mở rộng)	21,9	13.000		
b	Trà Long, Suối Cây và K7, xã Phước Đức, xã Phước Năng, xã Phước Xuân, huyện Phước Sơn (thuộc Dự án đầu tư vàng Phước Sơn)	1.609,0	7.000	3.000	
c	Khu vực các xã Phước Đức, xã Phước Năng, xã Phước Xuân, huyện Phước Sơn	2.553,2		11.000	

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (Kg Au)	Trữ lượng (kg Au)	
d	Khu vực các xã Phước Thành, Phước Lộc và Phước Kim, huyện Phước Sơn	1.886,0	19.791		
e	Mỏ Bồng Miêu, xã Tam Lãnh, huyện Phú Ninh, và xã Trà Kót, huyện Bắc Trà My (nâng cấp, mở rộng)	2.525,7	18.348		
f	Mỏ Trà Nú - Trà Giang, huyện Trà My	144,3		3.300	
g	Khu Nước Vin, xã Trà Giác, huyện Bắc Trà My	43,5	401		
h	Khu Dương Bồ, thôn Dương Lâm, xã Trà Dương, huyện Bắc Trà My	50,0	160		
i	Khu Khe Ngạch Ngáo, thôn 2, xã Trà Giang, huyện Bắc Trà My	21,3	115		
j	Khu vực Hố Ráy, xã Tam Lãnh, huyện Phú Ninh	61,0	2.462		
k	Khu vực Núi Kẽm, xã Tam Lãnh, huyện Phú Ninh	100,0	600		
l	Khu vực xã Đắk Pring, huyện Nam Giang	159,3	500		
14	**Phú Yên**	**85,0**	**737**		
14.1	**Đề án đã cấp**				
	Khu vực Ma Đao, xã Cà Lúi, huyện Sơn Hòa	85,0	737		
14.2	**Đề án cấp mới**				
	Hòn Mò O, huyện Sông Hinh	25,0	2700		
	Tổng cộng	**21.469,2**	**101.551**	**243.060**	

Phụ lục II.14

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ ĐẤT HIẾM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng TR_2O_3 (tấn)	Trữ lượng TR_2O_3 (tấn)	
1	**Lai Châu**	**2.470,7**	**627.972**	**1.500.000**	
1.1	**Đề án đã cấp**	**328,7**	**71.000**		
	Mỏ Nam Nậm Xe, huyện Phong Thổ	328,7	71.000		
1.2	**Các Đề án cấp mới**	**2.142,0**	**556.972**	**1.500.000**	
a	Mỏ Nam Đông Pao, xã Bản Hon, huyện Tam Đường	220,0	400.000		
b	Khu 3-Nam mỏ Đông Pao, xã Bản Hon, huyện Tam Đường	36,8	30.972		
c	Mỏ Thèn Thầu, xã Bản Lang, huyện Phong Thổ	554,1		1.500.000	
d	Mỏ Thèn Sin, huyện Tam Đường	1.331,2	126.000		
2	**Lào Cai (Các Đề án cấp mới)**	**3.758,1**	**230.847**		
a	Mỏ Mường Hum, huyện Bát Xát	2.985,0	129.207		
b	Khu Tân An, huyện Văn Bàn	773,1	101.640		
3	**Yên Bái (Đề án cấp mới)**	**795,6**	**124.357**		
	Khu Làng Phát, huyện Văn Yên	795,6	124.357		
	Tổng cộng	**7.024,4**	**983.176**	**1.500.000**	

Phụ lục II.15

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ ĐÁ QUÝ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò (kg đá quý)		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (Kg đá quý)	Trữ lượng (Kg đá quý)	
	Nghệ An (Đề án cấp mới)	**4,7**	**500**		
	Khu vực Đồi Tỷ - Khe Mét, xã Châu Bình, Huyện Quỳ Châu nâng cấp tài nguyên	4,7	500		
	Tổng cộng	**4,7**	**500**		

Phụ lục II.16

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ QUẶNG APATIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, dự án, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2021 - 2030	
			Trữ lượng (10^3 tấn QNK)	Trữ lượng (10^3 tấn QNK)	
1	**Lào Cai (Các Đề án cấp mới)**	**5.136,8**	**255.243**	**65.000**	
a	Vùng Lũng Pô - Bát Xát	4.300,0	35.000	65.000	Diện tích thăm dò sẽ khoanh định cụ thể trong quá trình lập Đề án
b	Quặng II KT 20-22-23, xã Đồng Tuyển, thành phố Lào Cai	98,1	30.000		
c	Quặng II khu trung tâm KT 14,15,11,12,30,31 (Ngòi Đum - Làng Tác)		163.000		Diện tích thăm dò sẽ khoanh định cụ thể trong quá trình lập Đề án
d	Nâng cấp trữ lượng khu Tam Đỉnh - Làng Phúng	271,6	20.000		
đ	Khu vực xã A Mú Sung, huyện Bát Xát	20,0	191		
e	Khu vực Nậm Cáng, xã Nậm Chạc, huyện Bát Xát	30,0	507		
g	Khu vực Khoang Thuyền, xã Nậm Chạc, huyện Bát Xát	50,0	1.396		
h	Khu vực Quang Kim, xã Quang Kim (khai trường 24, 25)	97,1	3.000		
i	Khu vực Ngòi Bo - Ngòi Chát	270,0	2.150		
	Tổng cộng	**5.136,8**	**255.243**	**65.000**	

Phụ lục II.17

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ ĐÁ VÔI TRẮNG (ĐÁ HOA TRẮNG) THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò				Ghi chú
			2021 - 2030		2021 - 2030		
			Đá khối > 400mm (10^3m^3)	Cục, hạt, bột < 400mm (10^3tấn)	Đá khối > 400mm (10^3m^3)	Cục, hạt, bột < 400mm (10^3tấn)	
1	**Tuyên Quang (Các Đề án cấp mới)**	**333,0**		**100.000**			
a	Khu Minh Khương, xã Minh Khương, huyện Hàm Yên	193,0		50.000			
b	Khu Yên Hương, xã Yên Phú, huyện Hàm Yên	110,0		30.000			
c	Mỏ số 3 Bạch Mã, xã Yên Phú, huyện Hàm Yên	30,0		20.000			
2	**Yên Bái (Các Đề án đã cấp)**	**57,8**	**5.500**	**8.500**			
a	Tổ 10, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	4,0	500	1.500			
b	Mỏ Mường Lai, thôn 8, xã Mường Lai, huyện Lục Yên	53,8	5.000	7.000			

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò				Ghi chú
			2021 - 2030		2021 - 2030		
			Đá khối > 400mm (10^3m^3)	Cục, hạt, bột < 400mm (10^3tấn)	Đá khối > 400mm (10^3m^3)	Cục, hạt, bột < 400mm (10^3tấn)	
3	**Nghệ An**	**93,3**	**2.500**	**16.500**			
3.1	**Các đề án đã cấp**	**74,3**	**1.500**	**12.000**			
a	Mỏ Thung Mây 2, xã Tân Hợp và xã Đồng Văn, huyện Tân Kỳ	35,5	500	4.000			
b	Mỏ Tây Bắc Lèn Chu xã Thọ Hợp, huyện Quỳ Hợp.	11,8	500	4.000			
c	Mỏ Núi Màn Màn và Thung Con Chó, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	27,1	500	4.000			
3.2	**Các đề án cấp mới**	**18,9**	**1.000**	**4.500**			
a	Mỏ đá hoa núi Kẽm Ba, xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp	4,9	500	1.500			
b	Mỏ đá hoa Thung Hồng, xã Châu Quang, huyện Quỳ Hợp	14,1	500	3.000			
	Tổng cộng	**484,1**	**8.000**	**125.000**			

Phụ lục II.18

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ MAGNEZIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (10^3 tấn KL)	Trữ lượng (10^3 tấn KL)	
	Gia Lai (Các Đề án cấp mới)	**688,5**	**6.000**	**10.000**	
1	Tây Kon Queng, xã Sơ Ró, huyện Kong Chro	168,7	6.000		
2	Tây Sơ Ró, xã Sơ Ró, huyện Kong Chro	519,8		10.000	
	Tổng cộng	**688,5**	**6.000**	**10.000**	

Phụ lục II.19

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ SERPENTIN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (10^3 tấn)	Trữ lượng (10^3 tấn)	
1	**Thanh Hóa (Các Đề án cấp mới)**	**119,7**	**75.000**		
a	Mỏ xã Tế Thắng và xã Tế Lợi, huyện Nông Cống	73,8	60.000		
b	Mỏ Tế Thắng, xã Tế Thắng, huyện Nông Cống	45,9	15.000		
2	**Quảng Nam (Đề án cấp mới)**	**27,8**	**5.500**		
	Thôn 5, xã Phước Hiệp, huyện Phước Sơn	27,8	5.500		
	Tổng cộng	**147,5**	**80.500**		

Phụ lục II.20

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ BARIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (10^3 tấn)	Trữ lượng (10^3 tấn)	
1	**Lai Châu (Đề án cấp mới)**		**1.000**		
	Mỏ Na Cưa, xã Bản Hon, huyện Tam Đường		1.000		
2	**Cao Bằng (Các Đề án cấp mới)**	**79,1**	**1.000**		
a	Mỏ Chè Pẻn, xã Mông Ân và Thái Học, huyện Bảo Lâm	9,1	200		
b	Mỏ NaKe xã Mông Ân, Thái Học, huyện Bảo Lâm	4,4	300		
c	Mỏ Bản Vai - Bản Ran, huyện Bảo Lâm	65,5	500		
3	**Tuyên Quang (Các Đề án cấp mới)**	**89,1**	**1.050**		
a	Mỏ Năng Khào - Hà Vị, xã Năng Khả và thị trấn Na Hang, huyện Na Hang	58,4	400		
b	Ao Sen - Tân Trào, xã Hợp Hòa, huyện Sơn Dương (05 khu)	30,7	650		
	Tổng cộng	**168,2**	**3.050**		

Phụ lục II.21

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ GRAFIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, dự án, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (10^3 tấn)	Trữ lượng (10^3 tấn)	
1	**Lào Cai (Đề án đã cấp)**	**868,0**	**1.200**		
	Làng Khoai, Làng Mạ, Bông 2, xã Bảo Hà, Yên Sơn, Minh Tân và Kim Sơn huyện Bảo Yên	868,0	1.200		
2	**Yên Bái (Các Đề án cấp mới)**	**199,3**	**4.300**	**1.300**	
a	Nâng cấp trữ lượng mỏ Văn Yên, thuộc các xã An Bình, Đông Cuông, xã Ngòi A, và xã Yên Thái, huyện Văn Yên	189,3	3.800	1.300	
b	Khu vực Liên Sơn, xã Lang Thíp, huyện Văn Yên	10,0	500		
	Tổng cộng	**1.067,3**	**5.500**	**1.300**	

Phụ lục II.22

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ FLUORIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (10^3 tấn)	Trữ lượng (10^3 tấn)	
	Bắc Kạn (Đề án cấp mới)	**60,0**	**50**		
	Khu vực Khau Phạ, xã Trung Hòa, huyện Ngân Sơn	60,0	50		
	Tổng cộng	**60,0**	**50**		

Phụ lục II.23

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ BENTONIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, dự án, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (10^3 tấn)	Trữ lượng (10^3 tấn)	
	Lâm Đồng (Các Đề án cấp mới)	**59,1**	**4.292**		
1	Mỏ Tam Bố 3, xã Gia Hiệp, huyện Di Linh	17,0	1.000		
2	Mỏ Ninh Gia, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng	42,1	3.292		
	Tổng cộng	**59,1**	**4.292**		

Phụ lục II.24

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ DIATOMIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (10^3 tấn)	Trữ lượng (10^3 tấn)	
1	**Phú Yên (Các Đề án cấp mới)**	**302,8**	**16.821**	**3.500**	
a	Mở rộng nâng cấp mỏ Tùy Dương, xã An Nghiệp, huyện Tuy An	100,0		3.500	
b	Mỏ Diatomit Hòa Lộc 2, xã An Xuân, huyện Tuy An	202,8	16.821		
2	**Lâm Đồng (Đề án cấp mới)**	**150,0**	**8.500**		
	Mở rộng nâng cấp Đại Lào, xã Đại Lào, thành phố Bảo Lộc	150,0	8.500		
	Tổng cộng	**452,8**	**25.321**	**3.500**	

Phụ lục II.25

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ TALC THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (10^3 tấn)	Trữ lượng (10^3 tấn)	
1	**Phú Thọ (Đề án cấp mới)**	**5,1**	**1.000**		
	Xóm Cốm, xã Thu Ngạc, huyện Thanh Sơn	5,1	1.000		
2	**Hòa Bình (Đề án cấp mới)**	**103,9**	**2.100**		
a	Xã Đoàn Kết, huyện Đà Bắc	56,3	1.100		
b	Talc - Dolomit, xã Tân Minh, huyện Đà Bắc	47,6	1.000		
3	**Sơn La (Đề án cấp mới)**		**1.200**		
	Pa Nó, xã Chiềng Cang, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La		1.200		
4	**Đà Nẵng (Đề án cấp mới)**	**35,5**	**802**		
	Nâng cấp trữ lượng mỏ Talc Nam Mỹ, Thôn Nam Mỹ, xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng	35,5	802		
	Tổng cộng	**144,4**	**5.102**		

Phụ lục II.26

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ MICA THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (10^3 tấn)	Trữ lượng (10^3 tấn)	
	Hà Giang (Các Đề án cấp mới)	**72,8**	**69,5**		
1	Khu vực Bản Măng, xã Bản Rịa, huyện Quang Bình	21,5	31,6		
2	Khu vực Làng Việt, xã Khuôn Lùng và xã Nà Chì, huyện Xí Mần	51,3	37,9		
	Tổng cộng	**72,8**	**69,5**		

Phụ lục II.27

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ QUARZIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, dự án, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (10^3 tấn)	Trữ lượng (10^3 tấn)	
1	**Lào Cai**	**50,2**	**21.790**		
1.1	**Đề án đã cấp**	**15,2**	**14.790**		
	Khu vực xã Cốc Lầu, huyện Bắc Hà (khu 1 + khu 2)	15,2	14.790		
1.2	**Các đề án cấp mới**	**35,0**	**7.000,0**		
a	Thôn Na Lang, xã Lùng Vài, huyện Mường Khương	22,0	2.800		
b	Khu vực xã Bảo Nhai, huyện Bắc Hà	13,0	4.200		
2	**Phú Thọ**	**49,5**	**2.000**	**8.000**	
2.1	**Đề án đã cấp**	**20,0**	**2.000**		
	Mỏ Khe Đầm, xã Giáp Lai, huyện Thanh Sơn	20,0	2.000		
2.2	**Các đề án cấp mới**	**29,5**	**0**	**8.000**	
	Mỏ rộng nâng cấp trữ lượng mỏ Đồn Vàng, xã Thục Luyện, huyện Thanh Sơn	29,5		8.000	
3	**Thái Nguyên (Đề án cấp mới)**	**185,5**		**10.414**	
	Nâng cấp trữ lượng Làng Lai, xã La Hiên, huyện Võ Nhai	185,5		10.414	
4	**Kon Tum (Đề án cấp mới)**			**10.000**	
	Các mỏ Ngọc Kon Kring, Bờ Y và Plei Kyong			10.000	
	Tổng	**285,2**	**23.790**	**28.414**	

Phụ lục II.28

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ THẠCH ANH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (10^3 tấn)	Trữ lượng (10^3 tấn)	
1	**Cao Bằng (Các Đề án cấp mới)**	**193,0**	**1.064**		
a	Khu vực Tài Soỏng, xã Phan Thanh, huyện Nguyên Bình	113,0	790,7		
b	Khu vực Phiêng Phát, xã Thành Công, huyện Nguyên Bình	80,0	273,3		
2	**Lào Cai (Các Đề án cấp mới)**	**68,0**	**243**		
	Khu vực Bản Liền, xã Bản Liền, huyện Bắc Hà	68,0	243		
3	**Yên Bái (Các Đề án cấp mới)**	**81,8**	**4.500**		
a	Nậm Chậu - Chấn Hưng, xã Nậm Búng, huyện Văn Chấn	22,8	700		
b	Bản Mù - Làng Nhì xã Bản Mù, huyện Trạm Tấu	41,0	3.000		
c	Mỏ Nậm Búng 1, xã Nậm Búng, huyện Văn Chấn	18,0	800		
d	Thôn Chấn Hưng, xã Nậm Búng, huyện Văn Chấn	18,0	800		
4	**Bắc Kạn (Các Đề án cấp mới)**	**338,1**	**1.680**		
a	Nà Đeng, xã Vân Tùng, huyện Ngân Sơn	19,0	47		
b	Nà Chúa, xã Thuần Mang, huyện Ngân Sơn	64,0	404		
c	Bản Lìm, xã Thuần Mang, huyện Ngân Sơn	60,0	339		

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (10^3 tấn)	Trữ lượng (10^3 tấn)	
d	Bản Đăm, xã Đức Vân, huyện Ngân Sơn	38,0	200		
đ	Bản Đăm 2, xã Đức Vân, huyện Ngân Sơn	50,1	120		
e	Thuần Mang, xã Thuần Mang, huyện Ngân Sơn	57,0	300		
g	Nà Khoang, thị trấn Nà Phặc, huyện Ngân Sơn	50,0	270		
5	**Hà Tĩnh (Các Đề án cấp mới)**		**1.000**		
a	Các xã Lâm Hợp, Kỳ Sơn, Kỳ Lạc thuộc huyện Kỳ Anh và một số khu vực khác thuộc huyện Kỳ Anh, thị xã Kỳ Anh		1.000		
6	**Bình Định (Các Đề án cấp mới)**	**85,8**	**1.000**		
a	Khu vực Ân Hữu, huyện Hoài Ân	14,3	200		
b	Khu vực Ân Phong, huyện Hoài Ân	45,0	500		
c	Khu vực Ân Đức, huyện Hoài Ân	26,5	300		
7	**Phú Yên (Các Đề án cấp mới)**		**2.000**		
a	Núi Đá, thôn Lễ Lộc Bình, xã Thành Đông, huyện Tây Tuy Hòa		1.000		
b	Hà Dom, xã Xuân Thọ 1, thị xã Sông Cầu, xã Xuân Sơn Bắc, huyện Đồng Xuân		1.000		
	Tổng cộng	**766,7**	**11.487**		

Phụ lục II.29

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ VERMICULIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (10^3 tấn)	Trữ lượng (tấn)	
	Lào Cai (Đề án cấp mới)	**686,8**	**100**		
	Mỏ Sơn Thủy - Tân Thượng, xã Sơn Thủy, huyện Văn Bàn	686,8	100		
	Tổng cộng	**686,8**	**100**		

Phụ lục II.30

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ NƯỚC KHOÁNG, NƯỚC NÓNG THIÊN NHIÊN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Số lỗ khoan (lỗ)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			m^3/ngày	m^3/ngày	
1	**Hà Giang (Các Đề án cấp mới)**		**1.600**		
a	Việt Lâm, xã Việt Lâm và xã Quảng Ngần, huyện Vị Xuyên	1	1.000		
b	Hoàng Su Phì, thị trấn Vinh Quang, huyện Hoàng Su Phì	1	200		
c	Thông Nguyên, xã Thông Nguyên, huyện Hoàng Su Phì	1	200		
d	Quảng Nguyên, xã Quảng Nguyên, huyện Xín Mần	1	200		
2	**Tuyên Quang**		**1.880**	**1.000**	
2.1	**Đề án đã cấp**		**1.480**	**-**	
	Khu Mỹ Lâm, phường Phú Lâm, thành phố Tuyên Quang; nguồn Phú Lâm (Mỹ Lâm) gồm các lỗ khoan LK 13, DT3 và LK2	3	1.480		
2.2	**Các Đề án cấp mới**		**400**	**1.000**	
a	Xã Tiến Bộ, huyện Yên Sơn; Nguồn Tân Biên 1 (Bình Ca)	1	200		
b	Pắc Ban, thị trấn Na Hang, huyện Na Hang	1	200		
c	Bản Rừng, xã Trung Minh, huyện Yên Sơn	1		500	
d	Làng Yểng, xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn	1		500	

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Số lỗ khoan (lỗ)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			m^3/ngày	m^3/ngày	
3	**Lai Châu (Các Đề án cấp mới)**		**4.200**		
a	Nà Ban, xã Mường Khoa; Nậm Sỏ xã Nậm Sỏ; Bản Khoai xã Nà Cang; Pắc Thà xã Pắc Ta; Phình Phát xã Thân Thuộc; huyện Than Uyên	5	1.000		
b	Bản Hon xã Bản Hon; Tà Pá xã Khun Há; Thèn Sin xã Thèn Sin; huyện Tam Đường	3	600		
c	Pác Ma xã Mù Cả; Nậm Luồng xã Tà Tổng; La Si xã Thu Lũm; Nậm Ngà xã Can Hồ; huyện Mường Tè	4	800		
d	Lũng Pô Hồ xã Vàng Ma Chải; Tả Pao Hồ 1 xã Vàng Ma Chải; Tả Pao Hồ 2 xã Ma Li Chải; Si Lô Lào 1 xã Vàng Ma Chải; Si Lô Lào 2; Ma Li Pho xã Huổi Luông; Vàng Bó xã Mường So; huyện Phong Thổ	7	1.400		
đ	Nậm Cải xã Nậm Cuổi; Noong Hẻo xã Noong Hẻo; huyện Sìn Hồ	2	400		
4	**Sơn La (Đề án cấp mới)**		**50**		
	Xã Hua La, TP Sơn La; nguồn Bản Mòng	1	50		
5	**Hòa Bình (Các Đề án cấp mới)**		**5.240**		
a	Xã Ngọc Lương, huyện Yên Thủy; Nguồn Ngọc Lương	2	300		
b	Mở Đá, thị trấn Bo, huyện Kim Bôi; Nguồn Mớ Đá (Đầm Thị)	2	300		
c	Xã Quý Hòa, huyện Lạc Sơn	2	800		
d	KP1, thị trấn Bo, huyện Kim Bôi	1	840		
đ	Xã Vĩnh Tiến, huyện Kim Bôi	1	800		
e	Giếng khoan GK3; GKN-1 xã Vĩnh Đồng, huyện Kim Bôi; Nguồn Mớ Đá (Đầm Thị)	1	600		

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Số lỗ khoan (lỗ)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			m^3/ngày	m^3/ngày	
g	Xóm Sống và xóm Chanh, xã Vĩnh Đồng, huyện Kim Bôi; Nguồn Mớ Đá (Đầm Thị)	1-2	600		
h	Sào Báy 2, xã Sào Báy, huyện Kim Bôi; Nguồn Khai Đồi (Sào Báy - Suối Ấm)	1	500		
i	Mớ Đá 2, thị trấn Bo, huyện Kim Bôi	1	500		
6	**Điện Biên (Các Đề án cấp mới)**		**4.500**		
a	Púng Min, xã Pa Thơm, huyện Điện Biên	1	500		
b	Mường Luân, xã Mường Luân, huyện Điện Biên Đông	1	800		
c	U Va, xã Noong Luống, huyện Điện Biên	1	1000		
d	Pe Luông, xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	1	1000		
đ	Bản Cườm, xã Quài Cang, huyện Tuần Giáo	1	600		
e	Bản Pa Thơm, xã Pa Thơm, huyện Điện Biên	1	600		
7	**Hà Nội (Đề án cấp mới)**		**50**		
	Xã Thuần Mỹ, huyện Ba Vì; Nguồn Thuần Mỹ	1	50		
8	**Phú Thọ (Các Đề án cấp mới)**		**1.700**		
a	Xã Bảo Yên, huyện Thanh Thủy	3	500		
b	Khu vực Ngọc Sơn, lỗ khoan NKNS, xã Bảo Yên, huyện Thanh Thủy	1	1.000		
c	Thị trấn Thanh Thủy, huyện Thanh Thủy; Nguồn La Phù; (Thanh Thủy - Phù Lao)	1	200		
9	**Yên Bái (Các Đề án cấp mới)**		**12.470**		
a	Xã Tú Lệ, huyện Văn Chấn	1	350		

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Số lỗ khoan (lỗ)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			m^3/ngày	m^3/ngày	
b	Xã Sơn A, thị xã Nghĩa Lộ	1	700		
c	Xã Phong Dụ Thượng, huyện Văn Yên	1	520		
d	Xã Nậm Khắt, huyện Mù Cang Chải	1	400		
đ	Khe Mảng, xã Phong Dụ Thượng, huyện Văn Yên	1	700		
e	Oa Cải, xã Phong Dụ Thượng, huyện Văn Yên	1	700		
g	Nậm Có, xã Nậm Có, huyện Mù Căng Chải	1	700		
h	Trấn Yên, xã Y Can, huyện Trấn Yên	1	700		
i	Rừng Si, xã Sơn Lương, huyện Văn Chấn	1	700		
k	Bản San, xã Nậm Khắt, huyện Mù Căng Chải	1	700		
l	Nguồn Bản Tú, xã Sơn Lương, huyện Văn Chấn	1	700		
m	Bản Cải, xã Sơn A, huyện Văn Chấn	1	700		
n	Bản Vệ, xã Sơn A, huyện Văn Chấn	1	700		
o	Bản Hốc, xã Sơn Thịnh, huyện Văn Chấn	1	700		
p	Phù Nham, xã Phù Nham, huyện Văn Chấn	1	700		
q	Cốc Báng, xã Đồng Khê, huyện Văn Chấn	1	700		
r	Trạm Tấu 1, huyện Trạm Tấu	1	700		
s	Trạm Tấu 2, huyện Trạm Tấu	1	700		
t	Trạm Tấu 3, huyện Trạm Tấu	1	700		

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Số lỗ khoan (lỗ)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			m^3/ngày	m^3/ngày	
10	**Lào Cai (Đề án cấp mới)**				
	Bản Mạc, xã Trịnh Tường, huyện Bát Xát	1	600		
11	**Bắc Kạn (Đề án đã cấp)**		**500**		
	Bản Chang, xã Hòa Mục, huyện Chợ Mới	1	500		
12	**Hưng Yên (Các Đề án cấp mới)**		**3.800**		
a	Xã Tống Trân, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên	1	1.000		
b	Thị trấn Văn Giang, huyện Văn Giang	1	800		
c	Xã Phụng Công, huyện Văn Giang (1 - 3 giếng)	1-3	2.000		
13	**Thái Bình (Đề án cấp mới)**		**1.000**		
	Thôn Bùi Việt, thôn Khả Tân và thôn Bùi Tiến, xã Duyên Hải, huyện Hưng Hà	1-2	1.000		
14	**Ninh Bình (Đề án cấp mới)**		**300**		
a	Xã Gia Thịnh, huyện Gia Viễn; Nguồn Kênh Gà	1	100		
b	Xã Kỳ Phú, huyện Nho Quan	1	200		
15	**Thanh Hóa (Các Đề án cấp mới)**	**1**	**4.000**		
a	Khu 1, xã Quảng Yên, huyện Quảng Xương	1-2	1.500		
b	Khu 2, xã Quảng Yên, huyện Quảng Xương	1-2	1.500		
c	Khu 3, xã Quảng Thịnh, huyện Quảng Xương	1	1.000		
16	**Nghệ An (Đề án cấp mới)**		**150**		
	Xã Giang Sơn, huyện Đô Lương; Nguồn Thôn Dạ; (Giang Sơn)	1	150		

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Số lỗ khoan (lỗ)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			m^3/ngày	m^3/ngày	
17	**Hà Tĩnh (Đề án cấp mới)**		**950**		
a	Xã Sơn Kim 2, huyện Hương Sơn; Nguồn Rào Tre	1	50		
b	LK2, xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn	1	400		
c	LK3, xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn	1	400		
d	LK4, xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn	1	100		
18	**Thừa Thiên Huế (Đề án cấp mới)**		**2.000**		
a	Lỗ khoan LKMA.1; xã Phú Dương và Phú Thượng, Thành phố Huế; Nguồn Mỹ An	2	500		
b	Lỗ khoan TV1, TV2, các xã Phú Thanh, Phú Dương, Phú An, huyện Phú Vang và phường Thuận An, thành phố Huế	1	500		
		1	500		
c	Lỗ khoan HD xã Hải Dương, thành phố Huế	1	500		
19	**Quảng Bình**		**480**		
a	Xã Xuân Trạch, huyện Bố Trạch: Nguồn Trooc	1	120		
b	Khe nước Sốt, xã Quảng Lưu, huyện Quảng Trạch	1	120		
c	Đồng Nghèn, xã Phúc Trạch, huyện Bố Trạch: Nguồn Đông Nghèn	1	120		
d	Thanh Lâm, xã Ngư Hóa, huyện Tuyên Hóa: Nguồn Thanh Lâm	1	120		
20	**Quảng Trị (Đề án cấp mới)**		**250**		
	Phú Tài, xã Triệu Đại, huyện Triệu Phong	1	250		

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Số lỗ khoan (lỗ)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			m^3/ngày	m^3/ngày	
21	**Đà Nẵng (Đề án cấp mới)**		**250**		
	Giếng khoan NĐ1; xã Hòa Phú, huyện Hòa Vang; Nguồn Đồng Lâm (Ngầm Đôi)	1-2	250		
22	**Quảng Nam (Các Đề án cấp mới)**		**1.600**		
a	Xã Sông Côn, huyện Đông Giang	3	600		
b	Xã Phước Mỹ, huyện Phước Sơn	2	400		
c	Xã Quế Phong, huyện Quế Sơn	1	200		
d	Xã Đại Hưng, huyện Đại Lộc	1	200		
đ	Xã Sơn Viện, huyện Nông Sơn	1	200		
23	**Bình Định (Các Đề án cấp mới)**		**1.400**		
a	Xã Cát Hiệp và xã Cát Trinh, huyện Phù Cát; Nguồn Hội Vân	5-6	1.000		
b	Xã Cát Thành, huyện Phù Cát; Nguồn Chánh Thắng	2	400		
24	**Phú Yên (Các Đề án cấp mới)**		**450**		
a	Xã Xuân Quang 2, huyện Đồng Xuân; Nguồn Triêm Đức	2	250		
b	Xã Xuân Long, huyện Đồng Xuân; Nguồn Lâm Viên	1	100		
c	Xã Sơn Thành, huyện Tây Hòa; Nguồn Bình Thắng	1	100		
25	**Khánh Hòa (Các Đề án cấp mới)**		**5.100**		
a	Xã Vạn Phú, huyện Vạn Ninh	1	600		
b	Trà Long phường Ba Ngòi, thành phố Cam Ranh	1	600		

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Số lỗ khoan (lỗ)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			m^3/ngày	m^3/ngày	
c	Tu Bông, xã Vạn Thọ, huyện Vạn Ninh	1	500		
d	Suối Dầu 2; xã Suối Tân, huyện Cam Lâm	1	300		
đ	Khánh Phú 2, xã Khánh Phú, huyện Khánh Vĩnh	1	800		
e	Ninh Thân, xã Ninh Thân, thị xã Ninh Hòa	1	700		
g	Tân Hưng, xã Ninh Hưng, thị xã Ninh Hòa	1	600		
h	Vĩnh Thái, xã Vĩnh Thái, thành phố Nha Trang	1	500		
i	Lỗ khoan BN1, Phường Ba Ngòi, thành phố Cam Ranh	1	500		
26	**Bình Thuận**		**600**		
26.1	**Các Đề án đã cấp**		**200**		
a	Lỗ khoan LK1, xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong; Nguồn Phú Điền	1	200		
b	Châu Cát, xã Phú Lạc huyện Tuy Phong	1	200		
26.2	**Các Đề án cấp mới**		**400**		
a	Xã Tân Thuận, huyện Hàm Thuận Nam; Nguồn Hiệp Hòa	1	200		
b	Xã Đức Bình, huyện Tánh Linh; Nguồn Đức Bình	1	200		
27	**Kon Tum (Các Đề án cấp mới)**		**1.300**		
a	Xã Kon Đào, huyện Đăk Tô; Nguồn Kon Đào (Kon Du)	1	100		
b	Thôn Đăk Manh I, xã Đăk Rơ Nga, huyện Đăk Tô	1	150		
c	Thôn Điek Chè, xã Ngọk Tem, huyện Kon Plông	1	150		

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Số lỗ khoan (lỗ)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			m^3/ngày	m^3/ngày	
d	Thôn Măng Rí, xã Ngọk Tem, huyện Kon Plông	1	200		
e	Thôn 1, xã Đăk Kôi, huyện Kon Rẫy	1	200		
f	Thôn 13, xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy	1	200		
g	Thôn Ia Ho, xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	1	150		
h	Thôn Peng Seng Peng, xã Đăk Pek, huyện Đắk Glei	1	150		
28	**Đồng Nai (Đề án cấp mới)**		**120**		
	Ấp 9 xã Gia Canh, huyện Định Quản	1	120		
29	**Long An (Các Đề án cấp mới)**		**1.000**		
a	Lỗ khoan LKSP3, xã Khánh Hậu, thành phố Tân An; Nguồn Khánh Hậu	2	500		
b	Lỗ khoan LKSP5, xã Khánh Hậu, thành phố Tân An; Nguồn Khánh Hậu	2	500		
30	**Tiền Giang (Các Đề án cấp mới)**		**500**		
a	Lỗ khoan LK36B, Phường 9, TP Mỹ Tho; nguồn Bộ Lĩnh (Tân Mỹ Chánh 2)	1	200		
b	Lỗ khoan MĐ 1 ấp Mỹ Đức, xã Mỹ Phước, huyện Tân Phước	1	100		
c	Lỗ khoan MĐ1, Ấp Trương Công Sanh, xã Hưng Thạnh, huyện Tân Phước; Nguồn Công Sanh (Hưng Thạnh)	1	200		
	Tổng lưu lượng mục tiêu thăm dò (m^3/ngày)	**142-150**	**56.990**	**1.000**	

Phụ lục III.1

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG BÔXIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích thăm dò (ha)	Trữ lượng địa chất		Trữ lượng huy động sau khi trừ vùng cấm		Công suất khai thác				Ghi chú
							2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3 tấn)	Tinh quặng (10^3 tấn)	Quặng (10^3 tấn)	Tinh quặng (10^3 tấn)	Quặng (10^3 tấn)	Tinh quặng (10^3 tấn)	Quặng (10^3 tấn)	Tinh quặng (10^3 tấn)	
1	**Đăk Nông**	**87.257,0**	**2.722.115**	**975.906**	**2.066.582**	**739.036**	**35900÷60500**	**14800÷25000**	**35900÷60500**	**14800÷25000**	
1.1	**Dự án đã cấp**	**3.074,0**	**152.365**	**54.851**	**136.327**	**49.084**	**4.500**	**1.467**			
	Mỏ Nhân Cơ huyện Đăk RLấp	3.074,0	152.365	54.851	136.327	49.084	4.500	1.467			Đã cấp phép cung cấp cho nhà máy hiện có 650.000 tấn/năm
1.2	**Dự án cấp mới**	**84.183,0**	**2.569.750**	**921.055**	**1.930.255**	**689.952**	**35900÷60500**	**14800÷25000**	**35900÷60500**	**14800÷25000**	
	Cụm Nhân Cơ				**451.066**	**170.355**					
a	Khai thác phần trữ lượng còn lại theo giấy phép khai thác mỏ Nhân Cơ, huyện Đăk RLấp (đã cấp)	3.074,0			127.327	46.151	5200÷5500	1900÷2000	5200÷5500	1900÷2000	Tăng công suất khai thác lên 5,5 tr tấn/năm để đáp ứng nhu cầu cho nhà máy alumin lên 800.000 tấn alumin/năm (điều chỉnh giấy phép)
b	Khai thác phần trữ lượng còn lại của mỏ Nhân Cơ, huyện Đăk R Lấp	23.623,6	88.162	31.738	73.317	26.394			5200÷5500	1900÷2000	
c	Khu mỏ Gia Nghĩa (bao gồm mỏ Gia Nghĩa 2 và một phần mỏ Gia Nghĩa, một phần mỏ Bắc Gia Nghĩa), huyện Đăk RLấp, huyện Đăk Song và TP Gia Nghĩa	22.811	308.658	120.286	239.470	93.737	6700÷7000	2900÷3000	6700÷7000	2900÷3000	Phục vụ dự án mở rộng nhà máy alumin Nhân Cơ công suất 1,2 tr tấn alumin/năm, tổng công suất toàn nhà máy 1.2 tr tấn/năm
d	Khu vực GN2-1, huyện Đắk Rlấp, huyện Đắk Song và thành phố Gia Nghĩa	1.600,0	17.385	6.466	10.952	4.074			6700÷7000	2500÷3000	Khu vực thăm dò giai đoạn 2021 - 2030
	Cụm Đăk Nông 2				**230.223**	**94.129**					
đ	Mỏ Quảng Sơn, huyện Đăk Glong (khu 1)	4.836,0	104.808	38.988	88.144	32.789	6000÷12000	2500÷5000	6000÷12000	2500÷5000	Cung cấp cho nhà máy Alumin Đăk Nông 2
e	Mỏ Đông Bắc, huyện Đăk Glong	3.538,8	67.020	21.980	(9.325)	(3.058)	6000÷12000	2500÷5000	6000÷12000	2500÷5000	
g	Mỏ Trung tâm "1 - 5", huyên Đăk Glong	8.610,6	220.600	97.345	127.546	56.283			6000÷12000	2500÷5000	
h	Tây Nam 1 - 5, huyện Đăk Glong (2 khu)	7.816,6	46.185	15.709	23.859	8.115			6000÷12000	2500÷5000	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích thăm dò (ha)	Trữ lượng địa chất		Trữ lượng huy động sau khi trừ vùng cấm		Công suất khai thác				Ghi chú
							2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3 tấn)	Tinh quặng (10^3 tấn)	Quặng (10^3 tấn)	Tinh quặng (10^3 tấn)	Quặng (10^3 tấn)	Tinh quặng (10^3 tấn)	Quặng (10^3 tấn)	Tinh quặng (10^3 tấn)	
	Cụm Đăk Nông 3				**410.072**	**154.897**					
i	Mỏ Bắc Gia Nghĩa huyện Đăk Song và huyện Đăk RLấp	17.802,9	328.680	124.829	333.623	125.862	6000÷12000	2500÷5000	6000÷12000	2500÷5000	
k	Đăk Sin - Đăk Ru, huyện Đăk R'Lấp	5.653,3	121.349	46.087	76.450	29.035			6000÷12000	2500÷5000	Khu vực thăm dò giai đoạn 2021 - 2030
	Cụm Đăk Nông 4				**369.328**	**117.450**					
l	Mỏ Tuy Đức, huyện Tuy Đức và huyện Đăk Song	21.600,0	126.707	37.918	99.254	29.702	6000÷12000	2500÷5000	6000÷12000	2500÷5000	Cung cấp nhà máy alumin Đắk Nông 4
m	Mỏ Đăk Song, huyện Đăk Song và huyện Đăk Mil.	21.771,0	292.445	95.016	250.760	81.473			6000÷12000	2500÷5000	
n	02 khu vực ĐS-1; ĐS-2, huyện Đắk Song và huyện Đăk Mil	2.755,4	33.791	10.979	19.314	6.275			6000÷12000	2500÷5000	
	Cụm Đăk Nông 5				**469.566**	**153.121**					
o	Quảng Sơn, huyện Đăk Glong	3.152,0	76.373	26.122	64.331	22.003	6000÷12000	2500÷5000	6000÷12000	2500÷5000	Cung cấp nhà máy alumin Đắk Nông 5
p	Đông Nam Quảng Sơn, huyện Đăk Glong	6.240,0	230.639	82.883	145.303	52.216	6000÷12000	2500÷5000	6000÷12000	2500÷5000	Khu vực thăm dò giai đoạn 2021 - 2030. Cung cấp nhà máy alumin Đắk Nông 5
q	Đăk Nia, thành phố Gia Nghĩa (ĐN-A.5)	5.208,4	212 582	69 069	57.397	18.649			6000÷12000	2500÷5000	Khu vực thăm dò giai đoạn 2021 - 2030. Cung cấp nhà máy alumin Đắk Nông 5. Được phép ưu tiên khai thác trước các khu vực quy hoặc phát triển đô thị, các dự án cấp bách phát triển hạ tầng giao thông, phát triển kinh tế xã hội.
r	Quảng Thuận, huyện Đăk R'Lấp	2.928,8	104.543	33.967	65.862	21.399			6000÷12000	2500÷5000	
s	Quảng Khê - Đăk Som, huyện Đăk Glong (ĐN-A.6)	10.308,0	189.824	61.674	136.673	38.854			6000÷12000	2500÷5000	
2	**Lâm Đồng**	**65.014,0**	**2.054.811**	**728.058**	**1.385.790**	**524.560**	**23800÷36200**	**9850÷15000**	**23800÷36200**	**9850÷15000**	
2.1	**Dự án đã cấp**	**1.795,3**	**140.096**	**53.322**	**68.224**	**29.534**	4.318	1.600			
a	Đồi Thắng Lợi, thành phố Bảo Lộc	175,8	7.600								Dừng khai thác, đã thu hồi Giấy phép khai thác mỏ
b	Mỏ bauxit khu Tây, Tân Rai, huyện Bảo Lâm	1.619,5	132.496	53.322	68.224	29.534	4.318	1.600			Đã cấp phép cung cấp cho nhà máy hiện có 650.000 tấn/năm
2.2	**Các dự án cấp mới**	**63.218,7**	**1.914.715**	**674.736**	**1.317.566**	**495.026**	**23800÷36200**	**9850÷15000**	**23800÷36200**	**9850÷15000**	
	Cụm Lâm Đồng 1				**357.881**	**142.559**					

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích thăm dò (ha)	Trữ lượng địa chất		Trữ lượng huy động sau khi trừ vùng cấm		Công suất khai thác				Ghi chú
							2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3 tấn)	Tinh quặng (10^3 tấn)	Quặng (10^3 tấn)	Tinh quặng (10^3 tấn)	Quặng (10^3 tấn)	Tinh quặng (10^3 tấn)	Quặng (10^3 tấn)	Tinh quặng (10^3 tấn)	
a	Mỏ bauxit khu Tây, Tân Rai, huyện Bảo Lâm (phần còn lại)	2.592,1			59.588	26.334	5000÷5200	1950÷2000	5000÷5200	1950÷2000	Cung cấp cho mở rộng nhà máy alumin Tân Rai lên công suất 800.000 tấn alumin/năm
b	Mỏ Tân Rai, huyện Bảo Lâm	9.450,0	281.799	104.064	253.619	93.658			2600÷5200	1000÷2000	
c	Khu vực Tân Thượng (Di Linh - Đinh Trang Thượng); huyện Bảo lâm, huyện Di Linh và TP Bảo Lộc	4.097,2	97.000	35.821	44.674	22.567	6800÷7000	2900÷3000	6800÷7000	2900÷3000	Thăm dò giai đoạn 2021 - 2030. Cung cấp mở rộng nhà máy alumin Tân Rai công suất 1.200.000 tấn alumin/năm
	Cụm Lâm Đồng 2				**488.550**	**178.953**					
d	Mỏ Lộc Tân Lộc Quảng huyện Bảo Lâm và TP Bảo Lộc (Vinachem thăm dò)	3.671,0	160.700	58.334	144.630	52.500	6000÷12000	2500÷5000	6000÷12000	2500÷5000	Cung cấp cho nhà máy Alumin Lâm Đồng 2
đ	Triệu Hải, huyện Đạ Teeh và huyện Đạ Huoai;	4.306,0	134.700	49.743	84.861	31.338			6000÷12000	2500÷5000	Thăm dò giai đoạn 2021 - 2030. Cung cấp cho nhà máy Alumin Lâm Đồng 2
e	Đăm b'ri, huyện Đạ Tẻh (LĐ-A.5)	3.240,0	272.000	100.445	171.360	63.281			6000÷12000	2500÷5000	
g	Mỏ Bảo Lâm, huyện Bảo Lâm	3.937,5	139.204	50.531	87.699	31.834			6000÷12000	2500÷5000	
	Cụm Lâm Đồng 3				**471.135**	**173.514**					
h	Mỏ Bảo Lộc, huyện Bảo Lâm	6. 681,0	130.287	47.294	112.362	40.787	6000÷12000	2500÷5000	6000÷12000	2500÷5000	Cung cấp cho nhà máy Alumin Lâm Đồng 3. Được phép ưu tiên khai thác trước các khu vực quy hoạch phát triển đô thị, các dự án cấp bách phát triển hạ tầng giao thông, phát triển kinh tế xã hội.
i	Đồi Thắng Lợi, Thành phố Bảo Lộc	175,8	7.600	2.759	6.840	2.483	6000÷12000	2500÷5000			
k	Bảo Lộc, TP Bảo Lộc (LĐ-A.6)	6.934,8	232.400	84.361	62.748	22.777			6000÷12000	2500÷5000	Thăm dò giai đoạn 2021 - 2030. Cung cấp cho nhà máy Alumin Lâm Đồng 3. Được phép ưu tiên khai thác trước các khu vực quy hoạch phát triển đô thị, các dự án cấp bách phát triển hạ tầng giao thông, phát triển kinh tế xã hội.
l	Mỏ Lộc Bảo, huyện Bảo Lâm (LĐ-A.1)	12.403,2	303.478	113.596	191.191	71.565			6000÷12000	2500÷5000	
m	Mỏ Lộc Bắc, huyện Bảo Lâm và huyện Đạ Tẻh (LĐ-A.2)	8.498,0	77.547	27.789	48.855	17.507			6000÷12000	2500÷5000	
n	Lộc Lâm, Lộc Phú (ký hiệu bản đồ LĐ-A.3), huyện Bảo Lâm	3.690,0	78.000	29.196	49.140	18.394			6000÷12000	2500÷5000	Có thể xem xét cân đối cho Cụm Lâm Đồng 1
3	**Bình Phước (dự án cấp mới)**	**75.957,4**	**831.680**	**347.134**	**588.056**	**272.831**	**6000÷12000**	**2500÷5000**	**6000÷12000**	**2500÷5000**	
a	Mỏ Thọ Sơn, huyện Bù Đăng	15.890,0	153.397	53.879	107.378	48.491			6000÷12000	2500÷5000	Cung cấp cho nhà máy Alumin Bình Phước
b	Mỏ Thống Nhất, huyện Bù Đăng, Đồng Phù và huyện Bù Gia Mập	34.132,0	384.283	146.627	268.998	131.964	6000÷12000	2500÷5000	6000÷12000	2500÷5000	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích thăm dò (ha)	Trữ lượng địa chất		Trữ lượng huy động sau khi trừ vùng cấm		Công suất khai thác				Ghi chú
							2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3 tấn)	Tinh quặng (10^3 tấn)	Quặng (10^3 tấn)	Tinh quặng (10^3 tấn)	Quặng (10^3 tấn)	Tinh quặng (10^3 tấn)	Quặng (10^3 tấn)	Tinh quặng (10^3 tấn)	
c	Khu vực Nghĩa Hòa (PL-A.3); Sóc Bom Bo (Ký hiệu bản đồ PL-A.2), huyện Bù Đăng	25.935,4	294.000	146.628	211.680	92.376			6000÷12000	2500÷5000	Sau khi thác mỏ Thọ Sơn, Thống Nhất, công suất khai thác từng khu vực theo nhu cầu chế biến alumin
4	**Gia Lai (cấp mới)**	**22.341,7**	**272.798**	**120.816**	**215.726**	**216.108**			**5000÷7000**	**2100÷3000**	
a	Mỏ Kon Hà Nừng, huyện Kbang	6.805,2	107.286	39.221	96.557	35.299	2450÷3500	1050÷1500	5000÷7000	2100÷3000	
b	Đăk Rong (ký hiệu bản đồ KH-A.2) huyện Kon Plông, tỉnh Gia Lai	15.536,5	165.512	81.595	119.168	51.405			5000÷7000	2100÷3000	Thăm dò giai đoạn 2021 - 2030.
5	**Cao Bằng (dự án cấp mới)**	**1.174,1**	**13.744**		**19.397**		**1210÷1800**		**1210÷1800**		
a	Mỏ Đại Tổng, tỉnh Cao Bằng	707,4			7.969		210÷300		210÷300		
b	Mỏ Táp Ná, huyện Hà Quảng	466,7	13.744		11.428		1000÷1500		1000÷1500		
6	**Lạng Sơn**	**49,8**			**11.262**		**326÷446**		**326÷446**		
6.1	**Dự án đã cấp**	**18,1**			**1262**		**46,0**		**46,0**		
	Mỏ Ma Mèo, xã Tân Mỹ, huyện Văn Lãng	18,1			1.262		46,0		46,0		
6.2	**Dự án cấp mới**	**31,7**			**10.000**		**280÷400**		**280÷400**		
	Mỏ Tam Lung, xã Thụy Hùng, huyện Văn Lãng	31,7			10.000		280÷400		280÷400		
	Tổng	**251.793,9**	**5.895.148**	**2.171.915**	**4.286.813**	**1.752.535**	**69686÷114446**	**28200÷46500**	**72236÷117946**	**29250÷48000**	

Phụ lục III.2
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG TITAN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác						Ghi chú
					2021 - 2030			2031 - 2050			
			Khoáng vật nặng (10^3 tấn)	Ilmenit (10^3 tấn)	Khoáng vật nặng (10^3 tấn)	Ilmenit (10^3 tấn)	Zircon (10^3 tấn)	Khoáng vật nặng (10^3 tấn)	Ilmenit (10^3 tấn)	Zircon (10^3 tấn)	
1	**Thái Nguyên**	**2.128,2**	**5.366,1**	**2.643,3**	**410÷442**	**129÷155**		**384÷416**	**118÷144**		
1.1	**Các dự án đã cấp**	**56,8**	**2.936,1**	**674,0**	**202,0**	**51,8**		**176,0**	**40,3**		
a	Phía Tây mỏ Cây Châm, xã Động Đạt và Phủ Lý, huyện Phú Lương	6,8	2.475,1	508,5	165,5	34,0		165,5	34,0		
b	Mỏ phía Đông mỏ Cây Châm, xã Động Đạt và Phủ Lý, huyện Phú Lương	11,0	284,2	59,4	10,5	2,2					
c	Mỏ Làng Lân - Hái Hoa, thị trấn Đu và xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	33,6	121,4	72,8	10,5	6,3		10,5	6,3		
d	Mỏ Nà Hoe, Phú Lạc, xã Phú Lạc, huyện Đại Từ	5,4	55,4	33,2	15,5	9,3					
1.2	**Các dự án cấp mới**	**2.071,4**	**2.430,0**	**1.969,3**	**208÷240**	**78÷103**		**208÷240**	**78÷103**		
a	Mỏ khu vực titan Nam Cây Châm, xã Động Đạt, huyện Phú Lương; Khóm Mai, xã Tân Linh và khu vực Phú Thịnh thuộc các xã Phú Thịnh, Phú Lạc và Phú Cường thuộc huyện Đại Từ	611,0	578,0	481,7	15÷20	13÷17		15÷20	13÷17		
b	Mỏ Làng Cam (Làng Cam 2) thuộc các xã Động Đạt và Phủ Lý, huyện Phú Lương	77,5	202,0	161,6	15÷20	12÷16		15÷20	12÷16		Theo ý kiến của UBND

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác						Ghi chú
					2021 - 2030			2031 - 2050			
			Khoáng vật nặng (10^3 tấn)	Ilmenit (10^3 tấn)	Khoáng vật nặng (10^3 tấn)	Ilmenit (10^3 tấn)	Zircon (10^3 tấn)	Khoáng vật nặng (10^3 tấn)	Ilmenit (10^3 tấn)	Zircon (10^3 tấn)	
c	Làng Cam (Làng Cam 1) thuộc các xã Động Đạt và Phủ Lý, huyện Phú Lương	73,9	250,0	150,0	15÷20	9÷12		15÷20	9÷12		tỉnh mỏ có một phần diện tích chồng lấn với QH rừng, khi cấp phép cần rà soát cụ thể
d	Mỏ khu vực Hữu Sào thuộc các xã Đức Lương và Phú Lạc, huyện Đại Từ	180,5	300,0	252,0	15÷20	13÷17		15÷20	13÷17		
đ	Khu vực Sơn Đầu thuộc các xã Sơn Phú, Bình Yên, Bình Thành, Phú Đình và Trung Lương, huyện Định Hóa	1.128,4	1.100,0	924,0	38÷50	32÷42		38÷50	32÷42		
e	Mỏ Phía Tây mỏ Cây Châm, xã Động Đạt, huyện Phú Lương (cấp lại)	7,6	1.973,0	220,8	110,0			110,0			
2	**Tỉnh Hà Tĩnh**	**2.611,0**	**2.257,4**	**1.703,7**	**68÷74**	**53÷58**	**7÷7**	**14÷18**	**11÷15**	**1÷2**	
2.1	**Các dự án đã cấp**	**2.354,0**	**2.044,4**	**1.533,3**	**50,0**	**37,5**	**5,0**				
a	Xã Kỳ Phú, Kỳ Khang, huyện Kỳ Anh	759,0	1.128,4	846,3	25,4	19,1	2,5				
b	Xã Thạch Văn, Thạch Hội, huyện Cẩm Xuyên	1.595,0	916,0	687,0	24,6	18,5	2,5				

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác						Ghi chú
					2021 - 2030			2031 - 2050			
			Khoáng vật nặng (10^3 tấn)	Ilmenit (10^3 tấn)	Khoáng vật nặng (10^3 tấn)	Ilmenit (10^3 tấn)	Zircon (10^3 tấn)	Khoáng vật nặng (10^3 tấn)	Ilmenit (10^3 tấn)	Zircon (10^3 tấn)	
2.2	**Các dự án cấp mới**	**257,0**	**213,0**	**170,4**	**18÷24**	**15÷20**	**2÷2**	**14÷18**	**11÷15**	**1÷2**	
	Mỏ Phổ Thịnh, thuộc xã Xuân Phổ và xã Xuân Hải, huyện Nghi Xuân	257,0	213,0	170,4	18÷24	15÷20	1.8÷2	14÷18	11÷15	1÷2	
3	**Tỉnh Quảng Bình**	**1.642,8**	**2.401,9**	**1.983,8**	**101÷153**	**81÷124**	**10÷15**	**101÷153**	**81÷124**	**10÷15**	
3.1	**Dự án đã cấp**	**383,4**	**124,2**	**105,1**	**13,0**	**11,0**	**1,3**	**13,0**	**11,0**	**1,3**	
	Tây Liêm Bắc và Đông Sen Thủy, xã Sen Thủy và xã Ngư Thủy Nam, huyện Lệ Thủy	383,4	124,2	105,1	**13,0**	**11,0**	**1,3**	**13,0**	**11,0**	**1,3**	
3.2	**Các dự án cấp mới**	**1.259,4**	**2.277,7**	**1.878,7**	**88÷140**	**70÷113**	**9÷14**	**88÷140**	**70÷113**	**9÷14**	
a	Mỏ Khu B-IV thuộc các xã Ngư Thủy, Hưng Thủy và Sen Thủy, huyện Lệ Thủy	266,0	563,0	488,2	22÷29	18÷24	2÷3	22÷29	18÷24	2÷3	
b	Mỏ Khu A, B-I và B-III thuộc các xã Ngư Thủy, Ngư Thủy Bắc và Hưng Thủy, huyện Lệ Thủy	492,0	956,6	751,6	36÷48	28÷38	4÷5	36÷48	28÷38	4÷5	
c	Mỏ Khu B-II thuộc các xã Ngư Thủy, Hưng Thủy, huyện Lệ Thủy	118,0	208,2	173,5	10÷13	8÷11	0.9÷1	10÷13	8÷11	0.9÷1	
d	Phần sâu mỏ Tây Liêm Bắc và Đông Sen Thủy, xã Sen Thủy và xã Ngư Thủy Nam, huyện Lệ Thủy	383,4	550,0	465,4	20÷50	15÷40	2÷5	20÷50	15÷40	2÷5	
4	**Quảng Trị**	**1.326,7**	**2.492,6**	**1.868,8**	**131÷203**	**109÷159**	**14÷22**	**95÷162**		**9÷13**	
4.1	**Các dự án đã cấp**	**591,8**	**479,7**	**379,3**	**31,0**	**28,5**	**3,4**	**7,8**	**5,8**	**0,8**	
a	Xã Gio Mỹ, huyện Gio Linh, xã Hải Khê và xã Hải Dương, huyện Hải Lăng	241,8	172,3	151,8	8,8	10,0	1,2				

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác						Ghi chú
					2021 - 2030			2031 - 2050			
			Khoáng vật nặng (10^3 tấn)	Ilmenit (10^3 tấn)	Khoáng vật nặng (10^3 tấn)	Ilmenit (10^3 tấn)	Zircon (10^3 tấn)	Khoáng vật nặng (10^3 tấn)	Ilmenit (10^3 tấn)	Zircon (10^3 tấn)	
b	Xã Vĩnh Tú và Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh	118,0	102,3	75,7	8,4	7,1	0,8				
c	Xã Trung Giang, huyện Gio Linh	156,8	66,2	49,0	6,0	5,7	0,6				
d	Đồng Luật, xã Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh	75,2	139,0	102,8	7,8	5,8	0,8	7,8	5,8	0,8	
4.2	**Các dự án cấp mới**	**734,8**	**2.012,9**	**1.489,5**	**100÷172**	**80÷131**	**11÷19**	**87÷154**	**68÷114**	**8÷13**	
a	Mỏ khu Bàu Sậm, khu Thủy Tú thuộc xã Vĩnh Tú; khu Ba Cao, xã Vĩnh Trung; khu Mỹ Hội, xã Vĩnh Kim và Vĩnh Trung, huyện Vĩnh Linh	193,0	118,8	87,9	7÷9	6÷8	0.7÷1	7÷9	6÷8	0.68÷1	
b	Mỏ khu vực thôn Cẩm Phổ và thôn Nhĩ Thượng thuộc xã Gio Mỹ; thôn Cang Gián, xã Trung Giang huyện Gio Linh	117,6	56,8	42,0	7÷9	6÷9	0.7÷1				
c	Mỏ khu vực xã Vĩnh Tú và Vĩnh Thái huyện Vĩnh Linh	85,9	37,3	27,6	6÷9	6÷8	0.6÷1				
d	Thôn Thái Lai, xã Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh	70,0	500,0	370,0	50÷70	40÷56	6÷8	50÷70	40÷56	6÷8	
e	Phần sâu mỏ Đồng Luật, xã Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh	75,2	450,0	333,0	10÷25	7÷15	1÷3	10÷25	7÷15	1÷3	
f	Phần sâu Khu Bàu Sậm khu Thủy Tú thuộc xã Vĩnh Tú; khu Ba Cao, xã Vĩnh Trung; khu Mỹ Hội, xã Vĩnh Kim và Vĩnh Trung, huyện Vĩnh Linh	193,1	850,0	629,0	20÷50	15÷35	2÷5	20÷50	15÷35	0.68÷1	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác						Ghi chú
					2021 - 2030			2031 - 2050			
			Khoáng vật nặng (10^3 tấn)	Ilmenit (10^3 tấn)	Khoáng vật nặng (10^3 tấn)	Ilmenit (10^3 tấn)	Zircon (10^3 tấn)	Khoáng vật nặng (10^3 tấn)	Ilmenit (10^3 tấn)	Zircon (10^3 tấn)	
5	**Tỉnh Thừa Thiên Huế (Dự án đã cấp)**	**288,2**	**275,4**	**206,6**	**30,0**	**34÷38**	**5÷5**	**16÷30**	**12÷23**	**2÷3**	
	Dự án đã cấp	**288,2**	**275,4**	**206,6**	**30,0**	**22,5**	**3,0**	**30,0**	**22,5**	**3,0**	
	Mỏ Quảng Ngạn, xã Quảng Ngạn và Xã Quảng Công, huyện Quảng Điền	288,2	275,4	206,6	30,0	22,5	3,0	30,0	22,5	3,0	
6	**Tỉnh Quảng Ngãi (dự án cấp mới)**	**1.029,2**	**518,0**	**388,5**	16÷21	12÷16	1.6÷2	16÷0	12÷0	2÷0	
	Mỏ khu vực thuộc các xã Đức Thắng, Đức Chánh, Đức Thạnh, Đức Minh và Đức Phong, huyện Mộ Đức	1.029,2	518,0	388,5	16÷21	12÷16	1.6÷2	16÷21	12÷16	2÷2	
7	**Tỉnh Bình Định**	**331,5**	**249,0**	**201,1**	**465÷497**	**383÷409**	**50÷54**	**416÷448**	**344÷370**	**45÷49**	
7.1	**Các dự án đã cấp**	**331,5**	**249,0**	**201,1**	**49,0**	**39,6**	**4,9**				
a	Mỏ Nam Đề Gi, xã Cát Thành, huyện Phù Cát	150,8	70,0	56,6	35,0	28,3	3,5				
b	Mỏ Mỹ An 5, xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ	180,7	179,0	144,5	14,0	11,3	1,4	14,0	11,3	1,4	
8	**Tỉnh Ninh Thuận**	**3.186,1**	**11.048,0**	**9.057,0**	**416÷448**	**344÷370**	**45÷49**	**416÷448**	**344÷370**	**45÷49**	
8.1	**Các dự án đã cấp**	**2.165,5**	**8.679,0**	**7.161,8**	**318,4**	**265,8**	**33,5**	**318,4**	**265,8**	**33,5**	
a	Mỏ Từ Hoa, Từ Thiện, xã Phước Hải, huyện Ninh Phước và xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam	1.132,5	3.929,0	3.361,8	199,5	170,7	23,9	199,5	170,7	23,9	
b	Mỏ khu vực titan Sơn Hải xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam	1.033,0	4.750,0	3.800,0	118,9	95,1	9,5	118,9	95,1	9,5	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác						Ghi chú
					2021 - 2030			2031 - 2050			
			Khoáng vật nặng (10^3 tấn)	Ilmenit (10^3 tấn)	Khoáng vật nặng (10^3 tấn)	Ilmenit (10^3 tấn)	Zircon (10^3 tấn)	Khoáng vật nặng (10^3 tấn)	Ilmenit (10^3 tấn)	Zircon (10^3 tấn)	
8.2	**Các dự án cấp mới**	**1.020,6**	**2.369,0**	**1.895,2**	**98÷130**	**78÷104**	**12÷16**	**98÷130**	**78÷104**	**12÷16**	
a	Mỏ khu vực Sơn Hải 2, xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam và khu vực xã Phước Hải, xã An Hải, huyện Ninh Phước	792,0	1.958,0	1.566,4	75÷100	60÷80	9÷12	75÷100	60÷80	9÷12	
b	Xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam	228,6	411,0	328,8	23÷30	18÷24	3÷4	23÷30	18÷24	3÷4	
9	**Vùng quặng Bình Thuận**	**16.406,8**	**124.246,4**	**100.940,9**	**1274÷1544**	**1118÷1210**	**152÷187**	**1901÷2618**	**1704÷2096**	**243÷300**	
9.1	**Các dự án đã cấp**	**2.208,0**	**6.203,5**	**4.621,1**	**322,2**	**236,6**	**39,8**	**308,2**	**228,2**	**38,0**	
a	Mỏ Thiện Ái, xã Hồng Phong và xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình	356,5	245,0	194,0	24,0	19,0	3,0	24,0	19,0	3,0	
b	Mỏ Thiện Ái 2, xã Hòa Thắng và xã Hồng Phong, huyện Bắc Bình	64,5	45,0	36,0	3,0	2,4	0,4				
c	Mỏ Long Sơn - Suối Nước, phường Mũi Né, thành phố Phan Thiết	807,2	2.234,9	1.807,5	100,6	80,5	12,1	100,6	80,5	12,1	
d	Mỏ Nam Suối Nhum, xã Thuận Quý và xã Tân Thành, huyện Hàm Thuận Nam	515,5	2.097,6	1.342,5	113,6	72,7	14,2	113,6	72,7	14,2	
đ	Mỏ Vũng Môn, thôn Hồng Thắng, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình	239,7	93,0	50,7	11,0	6,0	1,4				
e	Mỏ khu vực 9 - Mũi Đá 1, Phường Phú Hài, thành phố Phan Thiết	224,7	1.488,0	1.190,4	70,0	56,0	8,8	70,0	56,0	8,8	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác						Ghi chú
					2021 - 2030			2031 - 2050			
			Khoáng vật nặng (10^3 tấn)	Ilmenit (10^3 tấn)	Khoáng vật nặng (10^3 tấn)	Ilmenit (10^3 tấn)	Zircon (10^3 tấn)	Khoáng vật nặng (10^3 tấn)	Ilmenit (10^3 tấn)	Zircon (10^3 tấn)	
9.2	**Dự dự án cấp mới**	**14.198,8**	**118.042,9**	**96.319,8**	**952÷1222**	**789÷973**	**112÷148**	**1593÷2310**	**1476÷1868**	**205÷262**	
a	Phần sâu mỏ Thiện Ái, xã Hồng Phong và xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình	356,5	3.600,0	3.000,0	100÷120	72÷96	11÷14	100÷120	72÷96	11÷14	
b	Nâng công suất mỏ Thiện Ái 2, xã Hòa Thắng và xã Hồng Phong, huyện Bắc Bình	64,5	243,9	203,2	8÷10	6÷8	0.9÷1.2	8÷10	6÷8	0.9÷1.2	
c	Khu vực Lương Sơn I, huyện Bắc Bình (02 dự án)	4.013,0	42.633,0	35.792	170÷210	130÷170	20÷25	620÷760	450÷650	65÷75	
d	Khu vực Lương Sơn II, huyện Bắc Bình (từ 1 - 3 dự án)	4.994,9	30.410,4	24.328,3	300÷400	290÷312	36÷48	400÷800	580÷624	72÷96	
đ	Khu vực Lương Sơn III, huyện Bắc Bình (tối đa 08 dự án)	3.500,0	35.000,0	28.000,0	200÷250	150÷200	23÷30	300÷400	234÷312	36÷48	Khai thác khi các dự án của tỉnh đề nghị loại bỏ được chấp thuận
e	Mỏ Hồng Thắng 1 xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình	240,0	1.527,3	1.221,8	38÷50	30÷40	5÷6	38÷50	30÷40	5÷6	
g	Mỏ Hồng Thắng 2, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình	214,4	775,9	620,8	38÷50	30÷40	5÷6	38÷50	30÷40	5÷6	
h	Mỏ Hoàng Lan, xã Phong Phú và xã Chí Công, huyện Tuy Phong	73,2	35,0	26,8	4÷5	3÷4	0.5÷1				

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác						Ghi chú
					2021 - 2030			2031 - 2050			
			Khoáng vật nặng (10^3 tấn)	Ilmenit (10^3 tấn)	Khoáng vật nặng (10^3 tấn)	Ilmenit (10^3 tấn)	Zircon (10^3 tấn)	Khoáng vật nặng (10^3 tấn)	Ilmenit (10^3 tấn)	Zircon (10^3 tấn)	
i	Mỏ khu vực 1 xã Bình Thạnh, huyện Tuy Phong	148,4	1.100,0	916,7	23÷30	19÷25	3÷4	23÷30	19÷25	3÷4	
k	Mỏ khu vực 2 xã Bình Thạnh, huyện Tuy Phong	197,8	1.100,0	916,7	23÷30	19÷25	3÷4	23÷30	19÷25	3÷4	
l	Mỏ Tân Thắng xã Tân Thắng, huyện Hàm Tân	69,3	6,0	4,8	2÷2	1÷2	0.2÷0.3				
m	Mỏ Phan Hiệp, xã Phan Rí Thành	66,9	28,0	22,0	4÷5	3÷4	0÷1				
n	Mỏ Mũi Đá 2, Xã Phú Long, Huyện Hàm Thuận Bắc	260,0	1.583,4	1.266,7	45÷60	36÷48	6÷8	45÷60	36÷48	6÷8	
	Tổng cộng	**28.950,4**	**148.854,9**	**118.993,7**	**2396÷2964**	**1814÷2153**	**238÷291**	**2928÷3845**	**2175÷2891**	**311÷383**	
	Các dự án đã cấp	**8.379,2**	**20.991,4**	**14.882,3**	**1.015,6**	**693,4**	**90,9**	**853,4**	**573,6**	**76,6**	
	Các dự án cấp mới	**20.571,2**	**127.863,5**	**104.111,4**	**1381÷1949**	**1121÷1460**	**147÷200**	**2102÷2992**	**1792÷2317**	**237÷306**	
	Trong đó:										
	Tỉnh đề nghị loại bỏ ra khỏi Quy hoạch	**4.392,9**	**16.446,4**	**13.425,0**	**592÷656**	**483÷535**	**67÷75**	**576÷638**	**473÷524**	**65÷73**	
	Công suất khai thác còn lại	**62.657,0**	**402.879,6**	**325.679,0**	**1804÷2308**	**1331÷1618**	**170÷216**	**2352÷3207**	**1702÷2367**	**246÷310**	

Phụ lục III.3
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG CHÌ, KẼM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	
1	**Cao Bằng**	**434,3**	**589.739**	**306**	**513÷566**	**19÷22**	**513÷566**	**19÷22**	
1.1	**Các dự án đã cấp**	**30,3**	**5.064**	**201**	**366,0**	**11,7**	**366,0**	**11,7**	
	Mỏ chì kẽm Bản Bó, xã Thái Học, huyện Bảo Lâm	30,3	5.064	201	366	11,7	366	11,7	
1.2	**Các dự án cấp mới**	**404,0**	**584.675**	**105**	**153÷200**	**7÷10**	**153÷200**	**7÷10**	
a	Mỏ Nam Bản Bó, xã Thái Học, huyện Bảo Lâm	25,0	583.099	34	38÷50	2.25÷3	38÷50	2.25÷3	
b	Mỏ Bản Lìm, xã Thái Sơn, huyện Bảo Lâm và xã Sơn Lộ, huyện Bảo Lạc	379,0	1.576	72	115÷150	5÷7	115÷150	5÷7	
2	**Tuyên Quang**	**1.591,3**	**5.052**	**491**	**305÷385**	**26.6÷33.2**	**259÷323**	**22.5÷27.7**	
2.1	**Các dự án đã cấp**	**153,7**	**1.030**	**140**	**64**	**7**	**64**	**7**	
a	Mỏ Nông Tiến - núi Dùm, phường Nông Tiến, xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang	135,9	908	90	40,2	4,0	40,2	4,0	
b	Mỏ Thành Cóc (Nùng Lào, Khuổi Dương - Khau Lầm, Làng Chương, Khuôn Toòng); các xã Hùng Lợi và Trung Minh, huyện Yên Sơn	9,1	89	15	7,2	1,0	7,2	1,0	
c	Mỏ Thượng Ấm (Xóm Phai, Khuôn Lăn và Ý Nhân); xã Cấp Tiến, Thượng Ấm và xã Đông Thọ, huyện Sơn Dương	8,7	33	35	16,5	1,7	16,5	1,7	
2.2	**Các dự án cấp mới**	**1.437,6**	**4.021,7**	**351,0**	**241÷321**	**20÷27**	**195÷260**	**16÷21**	
a	Mỏ Pù Bó, Năng Khả, huyện Na Hang	101,3	153	20	12÷16	1.5÷2			

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	
b	Mỏ Lũng Mơ - Đồng Chang, xã Tân Tiến, huyện Yên Sơn	366,6	844	65	49÷65	3.8÷5	49÷65	3.8÷5	
c	Mỏ khu vực Sơn Đô, xã Xuân Vân, huyện Yên Sơn	138,5	170	18	14÷18	1.5÷2			
d	Mỏ Làng Cháy, Tân Tiến và Phú Thịnh, huyện Yên Sơn	150,4	438	60	27÷37	3.8÷5	27÷37	3.8÷5	
đ	Mỏ Dốc Chò - Xóm Hóc (Xóm Húc), Thái Bình và Phú Thịnh, huyện Yên Sơn	296,4	781	50	59÷78	3.8÷5	59÷78	3.8÷5	
e	Mỏ Đỉnh Mười, các xã Kiến Thiết và Tân Tiến, huyện Yên Sơn	143.4	65	3	6.8÷9	0.4÷0.5			
g	Mỏ Lâm Sinh; xã Tân Tiến, huyện Yên Sơn	103,5	65	3	6.8÷9	0.4÷0.5			
h	Khu Yên Sở, xã Phúc Ninh huyện Yên Sơn	145,0	400	22	30÷40	1.5÷2	30÷40	1.5÷2	
i	Phần trữ lượng xuống sâu và nâng cấp mỏ Nông Tiến - Núi Dùm, phường Nông Tiến, xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang	135,9	1.106	110	30÷40	3÷4	30÷40	3÷4	
k	Khu vực Lũng Luông, xã Năng Khả, huyện Na Hang	10.5	39,23	2,30	8÷10	0.4÷0.5			Thu hồi khoáng sản đi kèm
3	**Bắc Kạn**	**2.617,7**	**12.707**	**1.061**	**792÷1030**	**70÷88**	**792÷1025**	**68÷85**	
3.1	**Các dự án đã cấp**	**837,2**	**3.088**	**241**	**129**	**11**	**125**	**8**	
a	Khu mỏ Chợ Điền, huyện Chợ Đồn	755,4	898	113	100÷140	12.6÷13.7	100÷140	12.6÷13.7	Đã cấp với công suất 100.000 tấn

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	
									quặng/ năm và 12.600 tấn kim loại/năm
b	Mỏ Nà Lẹng - Nà Cà, xã Sĩ Bình, Bạch Thông; Lãng Ngâm, huyện Ngân Sơn	11,0	56	5	4,5	0,4	4,5	0,4	
c	Mỏ Ba Bồ, xã Ngọc Phái và thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn	14,2	1.357	69	90,0	5,0	90,0	5,0	
d	Mỏ Nà Tùm, TT. Xã Ngọc Phái, huyện, Chợ Đồn	7,9	345	37	30,0	3,0	30,0	3,0	
đ	Mỏ Lũng Váng; thị trấn Bằng Lũng và Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn	24,5	22	1	1,7	0,3			
e	Mỏ Nà Bốp - Pù Sáp; xã Bằng Lãng và thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn	24,3	409	15	3,0	2,0			
3.2	**Các dự án cấp mới**	**1.780,4**	**9.619,9**	**820,1**	**562÷761**	**47÷63**	**567÷761**	**47÷63.2**	
a	Mỏ Phia Đăm - Khuổi Mạn, xã Bằng Thành, huyện Pác Nặm	287,5	1.148	97	45÷60	4÷5	45÷60	3.75÷5	
b	Mỏ khu Nà Bưa, xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn	96,0	670	38	26÷35	1.5÷2	26÷35	1.5÷2	
c	Mỏ khu Pù Chạng (thuộc khu Nà Bốp - Pù Sáp), xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn	25,6	286	20	23÷30	1.5÷2	23÷30	1.5÷2	
d	Mỏ khu Nậm Shi (thuộc khu Pù Đồn), xã Đồng Lạc, huyện Chợ Đồn	35,0	231	25	15÷20	1.5÷2	15÷20	1.5÷2	
đ	Mở rộng mỏ Chì kẽm Chợ Điền, xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn	755,4	2.200	220	135÷180	11.3÷15	135÷180	11.3÷15	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	
e	Mỏ kẽm chì Đầm Vạn thuộc vùng mỏ Chợ Điền, huyện Chợ Đồn	65,0	650	65	37.5÷50	3.75÷5	37.5÷50	3.75÷5	
g	Khu vực Vùng Keo Tây - Bó Pia (Khuổi Chừng), xã Quảng Bạch, xã Đồng Lạc và xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn	269,0	510	50	38÷51	3.75÷5	38÷51	4÷5	
h	Khu Kéo Nàng, xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn	120,0	250	20	19÷25	1.5÷2	19÷25	1.5÷2	
i	Khu Đèo Gió - Phúc Sơn, xã Vân Tùng, huyện Ngân Sơn	6,8	125	10	9÷13	0.75÷1	9÷13	0.75÷1	
k	Khu Phương Sơn - Nà Diếu, xã Vân Tùng, huyện Ngân Sơn	21,1	326	26	24÷33	2÷3	24÷33	2÷3	
l	Khu Khuổi Ngoài, xã Bằng Lãng, xã Yên Thượng và thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn	115,2	350	35	19÷25	1.9÷2.5	19÷25	1.9÷2.5	
m	Khu Bản Lắc (thuộc khu Nà Bốp - Pù Sáp), xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn	82,1	250	20	19÷25	1.5÷2	19÷25	1.5÷2	
n	Khu Đông Ba Bồ thị trấn Bằng Lũng và xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn	126,0	250	20	10÷20	1.1÷1.5	15÷20	1.1÷1.5	
o	Khu Khuổi Tặc, xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn	30,3	188	15	14÷19	1.1÷1.5	14÷19	1÷2	
p	Khu Nà Tẳng, xã Lương Bằng và xã Nghĩa Tá, huyện Chợ Đồn	23,6	188	15	14÷19	1.1÷1.5	14÷19	1÷2	
q	Khu Nà Duồng 1 xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn	40,9	250	20	19÷25	2÷2	19÷25	1.5÷2	
r	Khu Nà Khuổi, xã Đồng Lạc, huyện Chợ Đồn	64,2	313	25	23÷31	2÷3	23÷31	2÷3	
s	Mỏ Nam Chợ Điền (gồm 2 khu Than Tàu và Bản Nhượng) xã Bản Thị, huyện Chợ Đồn)	132,5	49	3,3	3÷6	0.3÷0.6	3÷6	0.3÷0.6	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	
u	Khu vực Túc San, xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn	45,5	450	30,0	32÷45	2÷3	32÷45	2÷3	
v	Khu Nam Than Tàu, xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn	98,0	185	16	9.4÷12.5	0.8÷1	9.4÷12.5	0.8÷1	
x	Các khu vực: Suối Teo, Khuôi Khem, Cao Bình - Sơn Thịnh; Khu Mán, Suốc, Lapointe (giáp ranh với mỏ Chợ Điền), huyện Chợ Đồn	96,2	625	50	18.8÷25	1.9÷2.5	18.8÷25	1.9÷2.5	
y	Khu Kéo Hán, xã Quảng Bạch, huyện chợ Đồn	5,6	128	10	9.5÷12.5	0.8÷1	9.5÷12.5	0.8÷1	
4	**Yên Bái**	**696,1**	**1.218**	**86**	**53÷136**	**3.75÷8.65**	**52.88÷136**	**3.75÷8.65**	
4.1	**Dự án đã cấp**	**25,5**	**58**	**8**	**5,0**	**0,7**	**5,0**	**0,7**	
	Xà Hồ, xã Xà Hồ, huyện Trạm Tấu	25,5	58	8	5,0	0,7	5,0	0,7	
4.2	**Các dự án cấp mới**	**670,6**	**1.160**	**78**	**53÷131**	**4÷8**	**53÷131**	**4÷8**	
a	Mỏ Làng Rẩy - Núi Ngàng, xã Cẩm Nhân và Mỹ Gia, huyện Yên Bình	137,8	310	30	16÷21	1.5÷2	16÷21	1.5÷2	
b	Mỏ Khu vực Bản Lìm; các xã Cao Phạ và Púng Luông, huyện Mù Cang Chải	478,9	620	30	31÷41	1.5÷2	31÷41	1.5÷2	
c	Khu vực Cây Luồng; xã Xuân Lai, huyện Yên Bình	53,8	230	18	6÷9	0.75÷1	6÷9	0.75÷1	
5	**Lào Cai (các dự án cấp mới)**	**236,8**	**444**	**36**	**31.3÷50**	**2.5÷4**	**31.3÷50**	**2.5÷4**	
a	Khu vực Gia Khâu A, xã Nậm Chảy, huyện Mường Khương	154,2	156	13	12.5÷18.8	1÷1.5	12.5÷18.8	1÷1.5	
b	Khu vực Bản Mế; xã Bản Mế, huyện Si Ma Cai	12,3	100	8	6.3÷12.5	0.5÷1	6.3÷12.5	0.5÷1	
c	Khu vực Suối Thầu; xã Bản Sen và xã Lùng Vai, huyện Mường Khương	70,2	188	15	12.5÷18.8	1÷1.5	12.5÷18.8	1÷1.5	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	
6	**Điện Biên (Các dự án cấp mới)**	**659,2**	**530**	**44**	**48.4÷64.5**	**3÷4**	**35.25÷47**	**3÷4**	
a	Mỏ Pú Bó - Xá Nhè, xã Nà Tòng, huyện Tuần Giáo	409,7	100	9	9÷12	0.75÷1	9÷12	0.75÷1	
b	Khu vực Hán Chờ (Háng Trở); xã Mường Báng, huyện Tủa Chùa	200,9	430	25	26÷35	1.5÷2	26÷35	1.5÷2	
c	Huổi Tao A, xã Pú Nhi, huyện Điện Biên Đông	48,7	-	11	13.13÷17.5	0.75÷1		0.75÷1	
7	**Thái Nguyên**	**746,7**	**2.530**	**193**	**70**	**6**	**123÷150**	**10÷11.9**	
7.1	**Các dự án đã cấp**	**111,8**	**1.280**	**93**	**70**	**6**			
a	Mỏ chì kẽm Lang Hít gồm 3 khu vực Metis; mỏ Ba 1; mỏ Ba 2; và khu Sa Lung. Vị trí tại xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	57,3	700	61	30,0	3,0			
b	Mỏ Cúc Đường, xã Cúc Đường và Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	54,5	580	32	40,0	3,0			
7.2	**Các dự án cấp mới**	**634,9**	**1.250**	**100**	**93÷120**	**7.63÷9.5**	**93÷120**	**7.6÷9.5**	
a	Mở rộng mỏ kẽm chì Cúc Đường, huyện Võ Nhai	177,4	500	30	38÷50	2.5÷3	38÷50	2.5÷3	
b	Mở rộng mỏ chì kẽm Lang Hít, huyện Đồng Hỷ	320,0	500	50	30÷40	2.6÷3.5	30÷40	2.6÷3.5	Theo ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh mỏ có một phần diện tích chồng lấn với Quy hoạch
c	Núi Tèn, xã Văn Lăng, huyện Đồng Hỷ	137,5	250	20	25÷30	2.5÷3	25÷30	2.5÷3	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	
									rừng, khi cấp phép cần rà soát cụ thể
8	**Quảng Bình (dự án cấp mới)**	**417,2**	**630**	**30**	**32÷42**	**1.5÷2**	**32÷42**	**1.5÷2**	
	Khu vực Mỹ Đức, xã Ngân Thủy, Lệ Thủy, xã Trường Xuân, huyện Quảng Ninh	417,2	630	30	32÷42	1.5÷2	32÷42	1.5÷2	
	Tổng cộng	**7.399,3**	**612.850**	**2.247**	**1903÷2387**	**141÷175**	**1692÷2163**	**118÷151**	
	Các dự án đã cấp	**1.158,5**	**10.520**	**683**	**698,3**	**47,7**	**553,7**	**29,8**	
	Các dự án cấp mới	**6.240,8**	**602.330**	**1.564**	**1213÷1689**	**93÷127**	**1158÷1610**	**89÷122**	

Phụ lục III.4

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG SẮT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3tấn)	Công suất khai thác		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
				Quặng (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	
1	**Hà Giang**	**1.067,8**	**62.451**	**3771÷4291**	**3771÷4291**	
1.1	**Các dự án đã cấp**	**297,9**	**28.436,6**	**1.240,6**	**1.240,6**	
a	Mỏ Nam Lương, xã Thái An và Đông Hà, huyện Quản Bạ	23,6	2.101	150,0	150,0	
b	Mỏ Lũng Rầy, xã Thuận Hòa, huyện Vị Xuyên	30,2	813	70,0	70,0	
c	Mỏ Sàng Thần, xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê (khu A và khu B)	26,2	15.335	740,6	740,6	
d	Mỏ Thầu Lũng, xã Giáp Trung, huyện Bắc Mê	3,6	684	80,0	80,0	
đ	Mỏ Suối Thâu, xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê thân quặng II, VI	79,7	2.283	150,0	150,0	
e	Mỏ Suối Thâu, xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê, thân quặng III; IV; V	158,2	7.221	750,0	750,0	
1.2	**Các dự án cấp mới**	**769,9**	**34.014**	**2530÷3050**	**2530÷3050**	
a	Mỏ Thâm Thiu, xã Giáp Trung, huyện Bắc Mê	74,4	5.000	200÷300	200÷300	
b	Mở rộng, nâng cấp trữ lượng mỏ Suối Thâu; xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê (thân quặng II, III, IV, V, VI)	237,9	10.000	350÷500	350÷500	
c	Thân quặng I, mỏ sắt Suối Thâu xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê	146,28	2.000	150÷200	150÷200	
d	Lũng Khỏe, xã Thuận Hòa, huyện Vị Xuyên	65,8	2.000	80÷100	80÷100	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3tấn)	Công suất khai thác		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
				Quặng (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	
đ	Mỏ Sàng Thần 2, xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê	5,4	9,98	350÷500	350÷500	
e	Mỏ Tùng Bá xã Tùng Bá, huyện Vị Xuyên (gồm các khu: Nam Trung Vinh, Bắc Hạ Vinh, Nam Hạ Vinh)	46,4	2.853	200÷250	200÷250	Cấp phép lại
g	Mỏ khu Cao Vinh, và khu Khuôn Làng mỏ Tùng Bá, xã Thái An, huyện Quản Bạ, xã Thuận Hòa và xã Tùng Bá huyện Vị Xuyên	193,7	12.151	1.200,0	1.200,0	
2	**Cao Bằng**	**231,8**	**27.204,5**	**1120÷1350**	**1112,5÷1500**	
2.1	**Các dự án đã cấp**	**132,8**	**9.827,0**	**500,0**	**650,0**	
a	Mỏ Nà Rụa, Phường Tân Giang và Hòa Chung, thành phố Cao Bằng	93,0	8.219	350,0	500,0	
b	Mỏ Nà Lũng, phường Tân Giang và Duyệt Trung, thành phố Cao Bằng	39,8	1.608	150,0		
2.2	**Dự án cấp mới**	**99,0**	**17.377,5**	**620÷850**	**612,5÷850**	
a	Mỏ Bó Lếch - Hào Lịch (02 khu), xã Hoàng Tung, huyện Hòa An	99,0	1.076	120÷150	112.5÷150	
b	Khai thác mở rộng, nâng công suất mỏ sắt Nà Rụa, TP Cao Bằng	213,3	15.302	350÷500	350÷500	
c	Mỏ sắt Ngườm Cháng, xã Dân Chủ, huyện Hòa An	445,6	1.000	150÷200	150÷200	
3	**Bắc Kạn**	**660,4**	**27.515**	**1202÷1603**	**1163÷1550**	
3.1	**Các dự án đã cấp**	**57,2**	**6.902,4**	**402,5**	**350,0**	
a	Mỏ Bản Phắng 1, xã Trung Hòa, huyện Ngân Sơn	20,7	2.597	301,88÷402,5	262,5÷350	
b	Mỏ Pù Ổ, xã Quảng Bạch, huyện Chợ Đồn	3,5	722	200,0	200,0	
c	Mỏ Bản Quân xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn	33,0	3.583	52,5		

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3tấn)	Công suất khai thác		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
				Quặng (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	
3.2	**Các dự án cấp mới**	**603,2**	**20.612,6**	**112,5÷150**	**112,5÷150**	
a	Khuổi Mạn, xã Bằng Thành, huyện Pác Nặm	45,0	1.000	900÷1200	900÷1200	
b	Phia Đăm, xã Bằng Thành, huyện Pác Nặm	45,0	1.000	75÷100	75÷100	
c	Khuổi Sảm, xã Bằng Thành, huyện Pác Nặm	40,0	1.000	75÷100	75÷100	
d	Nam Phia Đăm, xã Bằng Thành và Bộc Bố, huyện Pác Nặm	66,8	1.000	75÷100	75÷100	
đ	Bản Phắng 2 (gồm 2 khu), xã Trung Hòa, huyện Ngân Sơn	525.1	5.500	37,5÷50	37,5÷50	
e	Tây Nam Nà Áng, xã Đồng Lạc, huyện Chợ Đồn	37,0	2.000	150÷200	150÷200	
g	Bản Tàn, thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn	16,9	2.036	75÷100	75÷100	
h	Bành Tượng, xã Đồng Lạc, huyện Chợ Đồn	38,6	426	75÷100	75÷100	
i	Lũng Viền, xã Cốc Đán, Ngân Sơn	45,1	151	37,5÷50	37,5÷50	
k	Mở rộng Lũng Viền, xã Cốc Đán, huyện Ngân Sơn	224,0	5.000	150÷200	150÷200	
l	Khu Khuổi Páp, xã Quảng Bạch và xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn	30,0	1.000	150÷200	150÷200	
m	Khu Bản Lác, xã Quảng Bạch, huyện Chợ Đồn	14,8	500	75÷100	75÷100	
4	**Tuyên Quang (dự án cấp mới)**	**117,8**	**600,0**	**37,5÷50**	**37,5÷50**	
	Mỏ Cây Vầu, xã Thành Long, huyện Hàm Yên	117,8	600	375÷500	375÷500	
5	**Phú Thọ (dự án cấp mới)**	**1.246,0**	**7.610,4**	**375÷500**	**375÷500**	
a	Mỏ Tân Sơn thuộc các xã: Văn Luông, Minh Đài và Mỹ Thuận, huyện Tân Sơn	746,0	5.355	187,5÷250	187,5÷250	
b	Mỏ Xóm Bằng xã Trung Sơn, huyện Yên Lập	500,0	2.255	187,5÷250	187,5÷250	
6	**Thái Nguyên**	**407,0**	**19.256,1**	**1180,6÷1290,6**	**670,6÷690,6**	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3tấn)	Công suất khai thác		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
				Quặng (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	
6.1	**Các dự án đã cấp**	**215,7**	**17.148,1**	**940,6**	**640,6**	
a	Mỏ Tiến Bộ xã Linh Sơn và xã Khe Mo, huyện Đồng Hỷ	67,0	15.898	640,6	640,6	
b	Cụm mỏ Trại Cau: Núi Đ (Núi Đê) xã Nam Hòa và xã Cây Thị; Núi Quặng (tầng sâu), Hòa Bình xã Cây Thị và Kim Cương, xã Cây Thị, huyện Đồng Hỷ	148,7	1.250	300,0		
6.2	**Các dự án cấp mới**	**191,3**	**2.108,0**	**240÷350**	**30÷50**	
a	Khai thác phần trữ lượng mở rộng, nâng cấp Núi Đ (Núi Đê), xã Nam Hòa và xã Cây Thị, huyện Đồng Hỷ	52,0	500	70÷100		
b	Mỏ Hòa Bình, xã Cây Thị, huyện Đồng Hỷ	47,0	658	70÷100		
c	Khai thác phần trữ lượng mở rộng, nâng cấp mỏ Núi Quặng, thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	73,0	700	70÷100		
d	Khai thác phần trữ lượng mở rộng, nâng cấp mỏ Kim Cương, xã Cây Thị, huyện Đồng Hỷ	19,3	250	30÷50	30÷50	
7	**Điện Biên (dự án cấp mới)**	**86,1**	**770.000**	**75÷100**		
	Pa Ham - Phong Châu, xã Pa Ham và xã Hừa Ngài, huyện Mường Chà	86,1	770.000	75÷100		
8	**Lào Cai**	**514,3**	**137.728**	**5619÷7769**	**4753÷6903**	
8.1	**Các dự án đã cấp**	**268,9**	**28.170**	**1.594,0**	**728,0**	
a	Mỏ Kíp Tước, xã Hợp Thành, thành phố Lào Cai	8,4	1.000	121,0		
b	Mỏ Làng Vinh - Làng Cọ, xã Võ Lao và xã Văn Sơn, huyện Văn Bàn	128,1	14.711	480,0	480,0	
c	Mỏ Ba Hòn - Làng Lếch xã Sơn Thủy, huyện Văn Bàn	68,1	8.313	745,0		

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3tấn)	Công suất khai thác		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
				Quặng (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	
d	Mỏ Đông Nam Làng Lếch, xã Sơn Thủy và Chiềng Ken, huyện Văn Bàn	64,2	4.146	248,0	248,0	
8.2	**Các dự án cấp mới**	**245,5**	**109.558,1**	**4025÷6175**	**4025÷6175**	
a	Mỏ Quý Xa, xã Sơn Thuỷ, huyện Văn Bàn	81,8	94.873	3000÷5000	3000÷5000	
b	Khai thác mở rộng mỏ sắt Kíp Tước xã Hợp Thành, thành phố Lào Cai	20,7	1.000	100÷125	100÷125	
c	Khu Đông và khu Bắc mỏ Quý Xa, xã Sơn Thủy, huyện Văn Bàn	39,8	3.385	150÷200	150÷200	
d	Khai thác phần trữ lượng bổ sung mỏ Tác Ái, xã Sơn Thủy, huyện Văn Bàn	35,0	2.000	75÷100	75÷100	
đ	Mở rộng, nâng cấp trữ lượng (thăm dò bổ sung) khu mỏ Ba Hòn - Làng Lếch xã Sơn Thủy, huyện Văn Bàn	68,1	8.300	700÷750	700÷750	
9	**Yên Bái**	**8.295,1**	**53.509,1**	**2217÷2707**	**2217÷2707**	
9.1	**Các dự án đã cấp**	**241,3**	**9.803,1**	**737,0**	**737,0**	
a	Thu hồi quặng sắt mỏ đồng Làng Phát, xã Châu Quế Hạ, huyện Văn Yên	14,4	306	9,0	9,0	
b	Mỏ Núi Vi - Làng Thảo, xã Hưng Thịnh, huyện Trấn Yên	24,6	1.574	60,0	60,0	
c	Mỏ Núi 300, xã Hưng Thịnh và xã Hưng Khánh, huyện Trấn Yên	113,0	2.833	120,0	120,0	
d	Mỏ Bắc Núi 300, xã Hưng Thịnh, Trấn Yên	28,3	5.090	198,0	198,0	
đ	Mỏ Làng My, thuộc các xã Bình Thuận, Chấn Thịnh và Tân Thịnh, huyện Văn Chấn	61,0	4.710.00	350,0	350,0	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3tấn)	Công suất khai thác		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
				Quặng (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	
9.2	**Các dự án cấp mới**	**8.053,8**	**43.706,0**	**1480÷1970**	**1480÷1970**	
a	Mỏ Làng Mỵ 2; xã Nghĩa Tâm và xã Bình Thuận, huyện Văn Chấn	181,90	1.706	75÷100	75÷100	
b	Mỏ Xuân Giang, xã Đại Sơn, huyện Văn Chấn	172,85	1.500	50÷70	50÷70	
c	Mỏ Gia Chẽ, xã An Lương, huyện Văn Chấn	834,20	2.500	75÷100	75÷100	
d	Mỏ Sùng Đô, xã Sùng Đô, huyện Văn Chấn	699,16	2.000	75÷100	75÷100	
đ	Mỏ Suối Dầm - Suối Yong, xã An Lương, huyện Văn Chấn	100,37	2.000	75÷100	75÷100	
e	Mỏ khu Bản Lan - Kiến Ba, xã Đại Lịch và xã Chấn Thịnh, huyện Văn Chấn	914,01	1.000	35÷50	35÷50	
g	Mỏ Tân An - Bản Phào, xã Minh An, Thượng Bằng La và Ngãi Tâm, huyện Văn Chấn	2.128,2	15.000	375÷500	375÷500	
h	Mỏ sắt Làng Mỵ 1, xã Chấn Thịnh và xã Bình Thuận, huyện Văn Chấn	2.727,0	3.000	120÷150	120÷150	
i	Mỏ rộng mỏ Núi Vi - Làng Thảo, thuộc các xã: Hồng Ca, Hưng Thịnh và Hưng Khánh, huyện Trấn Yên	296,1	15.000	600÷800	600÷800	
10	**Hà Tĩnh**	**579,3**	**230.858**	**5090÷5150**	**10090÷10150**	
10.1	**Dự án đã cấp**	**527,0**	**230.000**	**5.000,0**	**10.000,0**	
	Dự án khai thác và tuyển quặng sắt mỏ Thạch Khê, Hà Tĩnh (điều chỉnh)	527,0	230.000	5.000,0	10.000,0	Chỉ huy động khi được cấp có thẩm quyền quyết định việc tiếp tục khai thác

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (10^3tấn)	Công suất khai thác		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
				Quặng (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	
10.2	**Dự án cấp mới**	**52,3**	**858,0**	**90÷150**	**90÷150**	
a	Hói Trươi 2, xã Sơn Thọ, huyện Vũ Quang	18,1	229	30÷50	30÷50	
b	Hòn Bàn 1, xã Sơn Thọ, huyện Vũ Quang	19,9	267	30÷50	30÷50	
c	Xuân Mai 1, xã Sơn Thọ huyện Vũ Quang và xã Sơn Trường, huyện Hương Sơn	14,3	362	30÷50	30÷50	
11	**Quảng Nam (dự án cấp mới)**	**149,7**	**7.000**	**200÷300**	**200÷300**	
	Mỏ Côn Zot, xã Chơ Chun, huyện Nam Giang	149,7	7.000	200÷300	200÷300	
12	**Quảng Ngãi (dự án cấp mới)**	**288,3**	**9.700**		**600÷800**	
a	Mỏ Núi Đôi, xã Đức Hòa, huyện Mộ Đức	82,6	4.000		200÷300	
b	Mỏ Núi Vom - Núi Khoáng xã Đức Hiệp và Đức Chánh, huyện Mộ Đức	205,7	5.700		350÷500	
13	**Gia Lai (dự án cấp mới)**		**331.200**		**3000÷4000**	
	Quặng sắt laterit các khu vực: Ia Blang thuộc các xã Ia Blang và Ia Hrú, huyện Chư Sê; Ia Blá ở thị trấn Chư Sê và các xã A Blá và Dun, huyện Chư Sê; Ia Nan ở các xã Ia Nan và Ia Pnôn, huyện Đức Cơ		331.200		3000÷4000	
	Tổng cộng	**13.557,5**	**1.684.632**	**20999,1÷25259,8**	**28101,3÷33591,3**	
	Các dự án đã cấp phép	**1.740,7**	**330.287,4**	**11.614,8**	**15.546,3**	
	Các dự án đầu tư mới	**11.816,8**	**1.354.344,7**	**9785÷13645**	**13092,5÷18045**	

Phụ lục III.5

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG CROMIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác (10^3T/Năm)				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Cr_2O_3 (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	Cr_2O_3 (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	Cr_2O_3 (10^3tấn)	
	Thanh Hóa	**3.435,5**	**327.032,2**	**13.211,8**	**3525÷4700**	**120÷160**	**3525÷4700**	**120÷160**	
	Các dự án cấp mới	**3.435,5**	**327032,2**	**13211,8**	**3525÷4700**	**120÷160**	**3525÷4700**	**120÷160**	
1	Khu Cổ Định, huyện Triệu Sơn và huyện Nông Cống (02 khu vực)	1.150	53.606	1.712	1650÷2300	50÷80	1650÷2300	50÷80	Thu hồi khoáng sản đi kèm: Niken, Coban, Bentonit
2	Khu Tinh Mễ - An Thượng, huyện Triệu Sơn và Nông Cống	2.285,6	273.426	11.500	2000÷2500	60÷80	2000÷2500	60÷80	
	Tổng cộng	**3.435,5**	**327.032**	**13.212**	**3525÷4700**	**120÷160**	**3525÷4700**	**120÷160**	

Phụ lục III.6

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG MANGAN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
			Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	2021 - 2030		2031 - 2050		
					Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	
1	**Hà Giang**	**892,8**	**1.248.290**	**299.454**	**60÷213**	**7÷41**	**60÷80**	**7÷9**	
1.1	**Dự án đã cấp**		**1.247.188**	**299.325**					
	UBND tỉnh đã cấp (10 mỏ, còn thời hạn giấy phép)		1.246	299	133	32			
1.2	**Các dự án cấp mới**	**893**	**1.102**	**129**	**60÷80**	**7÷9**	**60÷80**	**7÷9**	
a	Mỏ Đồng Tâm, xã Đồng Tâm, huyện Bắc Quang	489,3	902	105,4	45÷60	5÷7	45÷60	5÷7	
b	Mỏ Trung Thành, Cốc Héc, xã Trung Thành, huyện Vị Xuyên và xã Đồng Tâm, huyện Bắc Quang	305,0	100	11,5	8÷10	0.9÷1	8÷10	0.9÷1	
c	Khu vực Pả Láng, xã Nghĩa Thuận, huyện Quản Bạ	98,5	100	12,0	8÷10	0.9÷1	8÷10	0.9÷1	
2	**Tuyên Quang (dự án cấp mới)**	**59,4**	**50,0**	**5,8**	**4÷5**	**0.4÷1**	**4÷5**	**0.4÷1**	
	Thôn Poi, xã Minh Quang, huyện Lâm Bình	59,4	50	6	4÷5	0.4÷1	4÷5	0.4÷1	
3	**Cao Bằng**	**1747,9**	**1.772**	**452**	**60÷139**	**15÷35**	**60÷80**	**15÷21**	
3.1	**Các dự án đã cấp**		**652**	**163**					
	UBND tỉnh đã cấp (2 mỏ còn thời hạn)		652	163	**59**	**15**			
3.2	**Các dự án cấp mới**	**1747,9**	**1.120**	**289**	**60÷80**	**15÷21**	**60÷80**	**15÷21**	
a	Mỏ Roỏng Tháy xã Trung Phúc, huyện Trùng Khánh	208,9	292	73,0	15÷20	4÷5	15÷20	4÷5	
b	Mỏ Bản Khuông, xã Thông Huề, huyện Trùng Khánh	258,3	139	43,8	8÷10	2÷3	8÷10	2÷3	
c	Mỏ Lũng Luông, xã Phong Châu, huyện Trùng Khánh	373,0	300	75,0	15÷20	4÷5	15÷20	4÷5	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
			Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	2021 - 2030		2031 - 2050		
					Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	
d	Mỏ Nộc Cu, huyện Trùng Khánh	663,4	250	62,5	15÷20	4÷5	15÷20	4÷5	
đ	Mỏ Tà Man - Hat Pan, huyện Trùng Khánh	244,3	139	34,8	8÷10	2÷3	8÷10	2÷3	
4	**Hà Tĩnh (dự án cấp mới)**	**405,4**	**700**	**130**			**38÷50**	**7÷9**	
	Khu vực xã Tân Dân, huyện Đức Thọ	405,4	700	130			38÷50	7÷9	
	Tổng cộng	**3105,5**	**1.250.812**	**300.041**	**312÷352**	**70÷77**	**158÷210**	**29÷39**	
	Các dự án đã cấp		**1.247.840**	**299.488**	**192**	**47**			
	Các dự án cấp mới	**3105,5**	**2.972**	**553**	**120÷160**	**23÷30**	**158÷210**	**29÷39**	

Phụ lục III.7

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG THIẾC THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Kim loại (Tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (tấn Sn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (tấn Sn)	
1	**Hà Giang**	**39,7**	**11.820**	**27.830**	**1÷0**	**150÷200**	**1÷0**	**150÷200**	
1.1	**Dự án đã cấp**								
	Mỏ thiếc - vonfram Tả Phìn, thôn Tả Cô Ván, xã Hố Quáng Phìn, huyện Đồng Văn	39,7	1.008		0,084				
1.2	**Các dự án cấp mới**								
a	Thu hồi thiếc mỏ Quảng Ngần - Suối Ngần		11.320	27.830		150÷200		150÷200	
b	Phần sâu mỏ thiếc - vonfram Tả Phìn, thôn Tả Cô Ván, xã Hố Quáng Phìn, huyện Đồng Văn	39,7	500		0.84÷0.1		0.84÷0.1		
2	**Cao Bằng (dự án cấp mới)**	**263,2**	**30.000**	**2.405**	**900÷1700**	**100÷300**	**900÷1700**	**100÷300**	
	Nậm Kép, thị trấn Tĩnh Túc, huyện Nguyên Bình	263,2	30.000	2.405	900÷1700	100÷300	900÷1700	100÷300	
3	**Tuyên Quang**	**1.048,3**	**5.333**	**5.499**	**475÷557**	**510÷580**	**245÷327**	**190÷260**	
3.1	**Các dự án đã cấp**	**84,2**	**1.740**	**2.615**	**230**	**320**	**0**	**0**	
a	Mỏ Bắc Lũng, xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương	73,4	1.436	1.205	**189**	**170**			
b	Mỏ Phú Lâm, phường Phú Lâm, huyện Yên Sơn	10,8	303	1.410	**41**	**150**			

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Kim loại (Tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (tấn Sn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (tấn Sn)	
3.2	**Các dự án cấp mới**	**964,1**	**3.594**	**2.884**	**245÷327**	**190÷260**	**245÷327**	**190÷260**	
a	Khuôn Phầy, xã Hợp Thành, huyện Sơn Dương	308,0	529	360	45÷60	30÷40	45÷60	30÷40	
b	Ngòi Lẹm, xã Hợp Hòa, huyện Sơn Dương	157,7	258	824	20÷22	50÷70	20÷22	50÷70	
c	Bắc Lũng 2, xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương	96,3	724	630	45÷60	40÷50	45÷60	40÷50	
d	Thanh Sơn, xã Hợp Hòa, huyện Sơn Dương	402,2	1.563	600	100÷130	40÷50	100÷130	40÷50	
đ	Khu vực chân núi Tan, xã Kháng Nhật và xã Hợp Thành, huyên Sơn Dương	50,0	520	470	35÷55	30÷50	35÷55	30÷50	
4	**Thái Nguyên**	**261,8**	**492**	**8.872**	**464.7÷614.7**	**812.2÷1037.2**	**435÷585**	**600÷800**	
4.1	**Các dự án đã cấp**	**130,9**	**246**	**2.372**	**29,70,0**	**212**			
a	UBND tỉnh cấp		-	1.113		60,0			
b	Khai tuyển mỏ thiếc gốc tiểu khu phía Nam, khu Tây Núi Pháo, xã Cù Vân, huyện Đại Từ	130,9	246	1.259	29,70	152,2			
4.2	**Các dự án cấp mới**	**507,1**	**6.628**	**6.500**	**435÷585**	**600÷825**	**435÷585**	**600÷800**	
a	Mở rộng mỏ thiếc gốc tiểu khu phía Nam khu Tây Núi Pháo, xã Cù Vân, huyện Đại Từ	203,0	878	4.500	30÷40	150÷200	30÷40	150÷200	Theo ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh mỏ có

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Kim loại (Tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (tấn Sn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (tấn Sn)	
									một phần diện tích chồng lấn với Quy hoạch rừng, khi cấp phép cần rà soát cụ thể
b	Mỏ thiếc Phục Linh, huyện Đại Từ	59,8	5.000	2.000	375÷500	75÷100	375÷500	75÷100	
c	Mở rộng, nâng cấp mỏ thiếc - bismut Tây Núi Pháo, xã Hùng Sơn và xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	244,3	750	3.000	30÷45	150÷225	30÷45	150÷200	Khi cấp phép cần rà soát tọa độ, diện tích cụ thể cần tiến hành thăm dò nâng cấp trữ lượng
d	Thu hồi thiếc từ các dự án mỏ đa kim trên địa bàn tỉnh					225÷300		225÷300	
5	**Thanh Hóa (dự án cấp mới)**	**222,7**	**772**	**3.087**	**40÷50**	**150÷200**	**40÷50**	**150÷200**	
	Mỏ thiếc vonfram Bù Me, xã Ngọc Phụng và xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân	222,7	772	3.087	40÷50	150÷200	40÷50	150÷200	
6	**Nghệ An**	**138,0**	**195.747**	**11.311**	**129.2÷136.2**	**675÷775**	**125÷142**	**500÷635**	
6.1	**Các dự án đã cấp**	**91,2**	**2.770**	**6.782**	**109**	**375**	**70**	**120**	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Kim loại (Tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (tấn Sn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (tấn Sn)	
a	UBND tỉnh cấp			713		140			
b	Mỏ Thung Pu Bò, xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp	12,5	1.802	2.915	70	110	70	110	
c	Mỏ Suối Mai, xã Châu Thành, huyện Quỳ Hợp	28,5	117	251	4	10	4	10	
d	Mỏ thiếc gốc phần Đông Suối Bắc, xã Châu Hồng và Châu Thành, huyện Quỳ Hợp	17,1	423	824	20	40			
đ	Mỏ Suối Bắc, xã Châu Hồng, xã Châu Thành, huyện Quỳ Hợp	33,2	428	2.079	15	75			
6.2	**Các dự án cấp mới**	**46,8**	**192.977**	**4.529**	**20÷27**	**300÷400**	**55÷72**	**380÷515**	
a	Mỏ Phá Líu - Thung Lùn, xã Châu Hồng, huyện Quỳ Hợp	9,8	192.404	2.892	20÷27	300÷400	20÷27	300÷400	
b	Mở rộng mỏ Suối Bắc, xã Châu Hồng, xã Châu Thành, huyện Quỳ Hợp (phần nâng cấp trữ lượng)	19,9	150,0	813	10÷15	50÷75	10÷15	50÷75	
c	Điều chỉnh nâng công suất Mỏ thiếc gốc phần Đông Suối Bắc, xã Châu Hồng và Châu Thành, huyện Quỳ Hợp	17,1	423	824	25÷30	30÷40	25÷30	30÷40	
7	**Quảng Ngãi (dự án cấp mới)**		**4.800**	**27.000**	**150÷200**	**400÷500**	**150÷200**	**400÷500**	
	Mỏ La Vi, xã Ba Khâm, huyện Ba Tơ (thiếc và các kim loại đi kèm: liti, beri, ...)	482,3	4.800	27.000	150÷200	400÷500	150÷200	400÷500	Bao gồm Sn, Li, Be

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Kim loại (Tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (tấn Sn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (tấn Sn)	
8	**Lâm Đồng (dự án cấp mới)**	**4.819,3**	**639**	**2.350**	**40÷47**	**143÷190**	**40÷47**	**143÷190**	
a	Mỏ Núi Cao, xã Đạ Sar và xã Đạ Nhim, huyện Lạc Dương	232,0	218	1.223	20÷22	90÷120	20÷22	90÷120	
b	Mỏ Đatanky, huyện Di Linh	3.052,9	284	853	15÷20	45÷60	15÷20	45÷60	
c	Mỏ Sa Võ, xã Hòa Bắc, huyện Di Linh	1.534,4	137	274	5÷5	8÷10	5÷5	8÷10	
9	**Ninh Thuận (dự án cấp mới)**	**34,3**	**173**	**865**	**15÷20**	**75÷100**	**15÷20**	**75÷100**	
	Tạp Lá, xã Phước Chiến, huyện Thuận Bắc	34,3	173	865	15÷20	75÷100	15÷20	75÷100	
	Tổng cộng	**7.203,6**	**256.158**	**89.219**	**2215÷3325**	**2865÷3682**	**1951÷3071**	**2158÷2985**	
	Các dự án đã cấp	**306,3**	**4.756**	**11.769**	**369**	**907**	**70**	**120**	
	Các dự án cấp mới	**6.897,3**	**251.402**	**77.450**	**1845÷2956**	**1958÷2775**	**1880÷3001**	**2038÷2865**	

Phụ lục III.8

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG VONFRAM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Tấn WO_3	Quặng (10^3tấn/năm)	Tấn WO_3/năm	Quặng (10^3tấn/năm)	Tấn WO_3/năm	
1	**Hà Giang (dự án cấp mới)**	**751,7**	**11.320**	**27.830**	**307÷409**	**781÷1041**	**307÷409**	**781÷1041**	
a	Quảng Ngần - Suối Ngần, huyện Vị Xuyên	712,0	11.320	27.830	300÷400	750÷1000	300÷400	750÷1000	
b	Thu hồi vonfram mỏ thiếc - vonfram Tả Phìn, thôn Tả Cô Ván, xã Hồ Quáng Phìn, huyện Đồng Văn	39,7				1.1÷1.4		1.1÷1.4	
c	Khu vực xã Thanh Thủy, xã Cao Bồ và xã Phương Thiện, huyện Vị Xuyên	808,0	103	515	7÷9	30÷40	7÷9	30÷40	
2	**Tuyên Quang**	**71,5**	**139**	**684**	**7÷9**	**30÷85**	**7÷9**	**30÷40**	
2.1	**Các dự án đã cấp**	**11,5**	**19**	**169**		**45,0**			
	Mỏ Khu A Thiện Kế, xã Thiện Kế, huyện Sơn Dương	11,5	19	169	4,25	45,0			
2.2	**Dự án cấp mới**	**60,0**	**120**	**515**	**7÷9**	**30÷40**	**7÷9**	**30÷40**	
	Mỏ khu Thiện Kế - Hội Kế, xã Thiện Kế và xã Ninh Lai, huyện Sơn Dương	60,0	120	515	7÷9	30÷40	7÷9	30÷40	
3	**Thái Nguyên**	**1.998,6**	**199.912**	**235.495**	**848÷4630**	**5400÷12450**	**5198÷6930**	**8400÷11200**	
3.1	**Các dự án đã cấp**	**90,0**	**83.220**	**124.830**	**3.500**	**5.250**			
	Núi Pháo thuộc các xã: xã Hà Thượng, xã Tân Linh và xã Hùng Sơn, huyện Đại Từ	90,0	83.220	124.830	3.500	5.250			

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Tấn WO_3	Quặng (10^3tấn/năm)	Tấn WO_3/năm	Quặng (10^3tấn/năm)	Tấn WO_3/năm	
3.2	**Các dự án cấp mới**	**1.843,3**	**116.692**	**110.665**	**848÷1130**	**5400÷7200**	**5198÷6930**	**8400÷11200**	
a	Tây Núi Pháo, xã Cù Vân, huyện Đại Từ	583,5	1.500	2.335	98÷130	150÷200	98÷130	150÷200	Theo ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh mỏ có một phần diện tích chồng lấn với Quy hoạch rừng, khi cấp phép cần rà soát cụ thể
b	Mỏ Núi Pháo (mở rộng) thuộc các xã: xã Hà Thượng, xã Tân Linh và xã Hùng Sơn, huyện Đại Từ	80,8	55.192	94.830	2850÷3800	4500÷6000	2850÷3800	4500÷6000	Thu hồi khoáng sản đi kèm
c	Khu vực Núi Chiếm, huyện Đại Từ	1.179,0	60.000	13.500	750÷1000	750÷1000	2250÷3000	3750÷5000	
4	**Đắk Nông (dự án đã cấp)**	**23,4**	**161**	**684**		**90**			
	Mỏ Đắc R'măng xã Đắk R'măng, huyện Đăk G'long	23,4	161	684		90			
5	**Lâm Đồng (dự án cấp mới)**	**140,0**	**288**	**324**	**17÷22**	**19÷25**	**17÷22**		
	Khu 382 Lộc Lâm, xã Lộc Lâm, huyện Bảo Lâm	140,0	288	324	17÷22	19÷25	17÷22		
6	**Bình Thuận (dự án cấp mới)**	**256,1**	**461**	**1.348**	**15÷20**	**45÷60**	**15÷20**	**45÷60**	
	Mỏ Đồi Cờ, xã Mé Pu, huyện Đức Linh	256,1	461	1.348	15÷20	45÷60	15÷20	45÷60	
	Tổng cộng	**3.176,0**	**212.281**	**266.365**	**4718÷5115**	**6280÷8507**	**5543÷7390**	**9256÷12341**	
	Các dự án đã cấp	**124,9**	**83.400**	**125.683**	**3.525**	**5**			
	Các dự án cấp mới	**3.051,1**	**128.881**	**140.682**	**1193÷1590**	**6275÷8501**	**5543÷7390**	**9256÷12341**	

Phụ lục III.9

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG ANTIMON THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (tấn)	Kim loại (tấn Sb)	Quặng (tấn/năm)	Kim loại (tấn Sb/năm)	Quặng (tấn/năm)	Kim loại (tấn Sb/năm)	
1	**Hà Giang**		**681.942**	**32.887**	**10.500**	**1.000**	**18750÷25000**	**900÷1200**	
1.1	**Dự án đã cấp**	**35,2**	**330.286**	**15.398**	**10.500**	**1.000**			
	Mậu Duệ, xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh	35,2	330.286	15.398	10.500	1.000			
1.2	**Dự án cấp mới**		**351.656**	**17.489**			**18750÷25000**	**900÷1200**	
	Phần trữ lượng mở rộng mỏ Mậu Duệ, xã Mậu Duệ huyện Yên Minh	35,2	351.656	17.489			18750÷25000	900÷1200	
2	**Tuyên Quang**		**311.577**	**10.932**	**18750÷29115**	**525÷1075**	**18750÷25000**	**525÷700**	
2.1	**Dự án đã cấp**	**15,6**	**28.244**	**2.542**	**4.115,0**	**375,0**			
	Làng Vài, xã Ngọc Hồi, huyện Chiêm Hóa	15,6	28.244	2.542	4.115,0	375,0			
2.2	**Các dự án cấp mới**	**376,7**	**283.333**	**8.390**	**18750÷25000**	**525÷700**	**18750÷25000**	**525÷700**	
a	Mở rộng mỏ Làng Vài, xã Ngọc Hội và xã Phú Bình huyện Chiêm Hóa	282,7	150.000	4.390	11250÷15000	300÷400	11250÷15000	300÷400	
b	Khuôn Phục, xã Ngọc Hội, huyện Chiêm Hóa	94,0	133.333	4.000	7500÷10000	225÷300	7500÷10000	225÷300	
	Tổng cộng	**427,5**	**993.519**	**43.819**	**33365÷39615**	**1900÷2075**	**37500÷50000**	**1425÷1900**	
	Các dự án đã cấp	**50,8**	**358.530**	**17.940**	**14.615,0**	**1.375,0**			
	Các dự án cấp mới	**376,7**	**634.989**	**25.879**	**18750÷25000**	**525÷700**	**37500÷50000**	**1425÷1900**	

Phụ lục III.10

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG ĐỒNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	
1	**Lào Cai**	**7.993,9**	**106.401**	**1.021**	**5138÷6750**	**48÷63**	**6038÷7950**	**54÷72**	
1.1	**Các dự án đã cấp**	**555,0**	**33.449**	**333**	**3.317.434**	**33.462**			
a	Mỏ Tả Phời, xã Tả Phời, TP Lào Cai	200,0	11.003	96	967.434	**8.473**			
b	Mỏ Sin Quyền, xã Bản Vược và xã Cốc Mỳ, huyện Bát Xát	200,0	17.292	198	2.000.000	**22.163**			
c	Mỏ Vi Kẽm xã Cốc Mỳ, huyện Bát Xát	155,0	5.154	39	350.000	**2.826**			
1.2	**Các dự án cấp mới**	**7.438,9**	**72.952**	**687**	**5138÷6750**	**48÷63**	**6038÷7950**	**54÷72**	
a	Mở rộng nâng công suất mỏ đồng Sin Quyền	585,8	25.402	282	1950÷2500	19÷25	1950÷2500	19÷25	Trong đó có 200 ha đã cấp phép khai thác
b	Phần sâu và khu Đông Nam mỏ đồng Sin Quyền, xã Bản Vược, huyện Bát Xát	971,3	13.500	135	1350÷1800	15÷20	1350÷1800	15÷20	
c	Mở rộng mỏ đồng Tả Phời, xã Tả Phời, TP Lào Cai	407,3	5.710	50	900÷1200	8÷10	900÷1200	8÷10	Trong đó có 200 ha đã cấp phép khai thác
d	Mở rộng nâng công suất mỏ đồng Vi Kẽm xã Cốc Mỳ, huyện Bát Xát	315,3	8.000	70	450÷600	4÷5	450÷600	4÷5	Trong đó có 155 ha

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	
									đã cấp phép khai thác
đ	Trịnh Tường, xã Nậm Chạc và xã Trịnh Tường, huyện Bát Xát	522,2	3.150	28			225÷300	2÷3	
e	Lùng Thàng, xã Bản Qua, huyện Bát Xát	1.655,6	5.000	35			375÷500	2÷3	
g	Nậm San xã Quang Kim, huyện Bát Xát	1.399,4	2.850	25	375÷500	2÷3	375÷500	2÷3	
h	Suối Thầu và Phìn Ngàn Chải, huyện Bát Xát	96,0	2.340	13	113÷150	0.6÷1	113÷150	0.6÷1	
i	Nậm Mít - Nậm Chạc, xã A Mú Sung và xã Nậm Chạc, huyện Bát Xát	1.486,0	7.000	50			300÷400	2÷3	
2	**Cao Bằng**		**1.230.384**	**8.513**	**41÷55**	**2÷2**	**41÷55**	**0.3÷0.4**	
2.1	**Các dự án đã cấp**		**3.065**	**41**		**1,7**			
a	Thu hồi đồng từ mỏ niken - đồng Suối Củn xã Ngũ Lão xã Quang Trung huyện Hòa An và phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng			35		0,7			
b	Thu hồi đồng từ mỏ niken - đồng, xã Quang Trung và xã Hà Trì, huyện Hòa An		3.065	6		1,0			
2.2	**Các dự án cấp mới**	**230,5**	**1.227.319**	**8.472**	**41÷55**	**0÷0**	**41÷55**	**0.3÷0.4**	
a	Thu hồi đồng từ mỏ niken - đồng, xã Quang Trung và xã Hà Trì, huyện Hòa An (phần mở rộng)		31.250	100					

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	
b	Lũng Liềm, xã Yên Thổ và xã Thái Học, huyện Bảo Lâm	230,5	1.196.069	8.372	41÷55	0.3÷0.4	41÷55	0.3÷0.4	
3	**Yên Bái**		**3.179**	**25**	**121**	**0,7**	**75÷221**	**0.4÷1.2**	
3.1	**Các dự án đã cấp**	**28,5**	**2.179**	**17**	**121**	**0,7**	**120,6**	**0,7**	
a	Khe Cam, xã An Lương, huyện Văn Chấn	14,1	1.873	15	100	0,6	100,0	0,6	
b	Làng Phát, xã Châu Quế Hạ, huyện Văn Yên	14,4	306	2	21	0,1	20,6	0,1	thu hồi quặng sắt đi kèm
3.2	**Dự án cấp mới**	**50,0**	**1.000**	**8**			**75÷100**	**0.4÷0.6**	
	Mở rộng mỏ Khe Cam, xã An Lương, huyện Văn Chấn.	50,0	1.000	8			75÷100	0.4÷0.6	
4	**Sơn La**		**110.914**	**778**	**263÷350**	**42÷55**	**263÷350**	**40÷54**	
4.1	**Dự án đã cấp**		**2.985**	**28**		**1,9**			
	Thu hồi đồng từ mỏ Niken Bản Phúc, xã Mường Khoa, huyện Bắc Yên		2.985	28		1,9			
4.2	**Các dự án cấp mới**	**2.840,6**	**107.930**	**750**	**263÷350**	**40÷54**	**263÷350**	**40÷54**	
a	Thu hồi đồng từ mỏ Niken Bản Phúc, xã Mường Khoa, huyện Bắc Yên (nâng cấp mở rộng)		79.010	550		30÷40		30÷40	
b	Thu hồi đồng từ Khu Tạ Khoa, Hồng Ngài, thuộc các xã Mường Khoa, Tạ Khoa, Hồng Ngài, Song Pe,		11.134	70		4÷6		4÷6	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	
	huyện Bắc Yên và khu Tà Hộc, xã Tà Hộc, huyện Mai Sơn								
c	Thu hồi đồng từ Khu vực Bản Cải, xã Mường Cơi, xã Tân Lang, xã Mường Lang, xã Mường Do, xã Tường Phong, xã Mường Bang, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La và xã Đồng Nghê, xã Suối Nánh, huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình		14.286	100		4÷5		4÷5	
d	San Luông xã Chim Vàn và xã Song Pe, huyện Bắc Yên	2.840,6	3.500	30	263÷350	2÷3	263÷350	2÷3	
5	**Điện Biên (dự án cấp mới)**	**454,8**	**522**	**6**	38÷50	0.5÷1	38÷50	0.5÷1	
	Mỏ Nậm He - Huổi Sấy, xã Mường Tùng, huyện Mường Chà	454,8	522	6	38÷50	0.5÷1	38÷50	0.5÷1	
6	**Thái Nguyên**		**161.838**	**525**		**114÷19**	**100÷200**	**19÷29**	
6.1	**Các dự án đã cấp**		**55.438**	**153**		**9**			
a	Thu hồi đồng từ mỏ đa kim Núi Pháo, xã Hà Thượng và Hùng Sơn, Tân Linh, huyện Đại Từ		55.192	151		9			
b	Thu hồi đồng từ mỏ Tây Núi Pháo		246	1		0,2			
6.2	**Các dự án cấp mới**		**106.400**	**372**		**105÷10**	**100÷200**	**19÷29**	
a	Thu hồi đồng từ mỏ đa kim Núi Pháo, xã Hà Thượng và Hùng Sơn, Tân Linh, huyện Đại Từ (mở rộng)		45.000	120				7÷9	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	Quặng (10^3tấn)	Kim loại (10^3tấn)	
b	Thu hồi đồng từ mỏ Tây Núi Pháo (mở rộng)		400	2		0.1÷0.2		0.1÷0.2	
c	Thu hồi đồng từ mỏ đa kim Mỏ Núi Chiếm, huyện Đại Từ		60.000	200				8÷10	
d	Thu hồi đồng từ mỏ thiếc-bismut Tây Núi Pháo, xã Hùng Sơn và xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	244,3	1.000	50	100÷200	5÷10	100÷200	5÷10	
7	**Kon Tum (dự án cấp mới)**	**263,1**	**25.300**	**151**	**1850÷2450**	**9.8÷13**	**1850÷2450**	**9.8÷13**	
a	Kon Rá, xã Đắk Tơ Lung và xã Đắk Ruồng, huyện Kon Rẫy	73,1	9.300	56,0	650÷850	3.8÷5	650÷850	3.8÷5	
b	Kon Nhân, xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy	100,0	8.500	50,0	600÷800	3÷4	600÷800	3÷4	
c	Kon Long, xã Đăk Tơ Lung, huyện Kon Rẫy	90,0	7.500	45,0	600÷800	3÷4	600÷800	3÷4	
	Tổng cộng	**11.598,3**	**1.638.538**	**11.019**	**7449÷9976**	**216.8÷154.3**	**8404÷11276**	**124.3÷169.7**	
	Các dự án đã cấp	**11.014,8**	**97.115**	**572**	**120,6**	**13,38**			
	Các dự án cấp mới	**583,5**	**1.541.423**	**10.447**	**7329÷9855**	**203.5÷141**	**8404÷11155**	**124.3÷169**	

Phụ lục III.11

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG NIKEN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất thiết kế				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3 tấn)	Kim loại (10^3 tấn Ni)	Quặng (10^3 tấn/năm)	Kim loại (10^3 tấn Ni/năm)	Quặng (10^3 tấn/năm)	Kim loại (10^3 tấn Ni/năm)	
1	**Cao Bằng**	**855,87**	**31.049**	**178**	**1180÷2680**	**9.2÷14.7**	**1180÷2080**	**6÷11**	
1.1	**Các dự án đã cấp**	**445,4**	**11.049**	**58**	**880**	**3,7**	**280,0**	**0,1**	
a	Khu mỏ niken - đồng xã Quang Trung và Hà Trì, huyện Hòa An	25,7	3.065	18	600	3,6			
b	Mỏ niken - đồng Suối Củn, xã Ngũ Lão, xã Quang Trung, huyện Hòa An và phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng	420,1	7.984	40	280	0,1	280,0	0,1	UBND tỉnh cấp
1.2	**Các dự án cấp mới**	**410,0**	**20.000**	**120**	**900÷1800**	**5.5÷11**	**900÷1800**	**6÷11**	
	Mở rộng mỏ niken - đồng khu Hà Trì và khu Phan Thanh, xã Quang Trung, huyện Hòa An	410,0	20.000	120	900÷1800	5.5÷11	900÷1800	5.5÷11	
2	**Sơn La**	**4.977,0**	**62.204**	**347**	**3000÷6000**	**15÷31**	**6000÷12000**	**30÷61**	
2.1	**Dự án đã cấp**	**7,0**	**1.504**	**28**	**360,0**	**6,5**			
	Mỏ niken Bản Phúc, xã Mường Khoa, huyện Bắc Yên	7,0	1.504	28	360,0	6,5			
2.2	**Các dự án cấp mới**	**4.970**	**60.700**	**319**	**3000÷6000**	**15÷31**	**6000÷12000**	**30÷61**	
a	Niken - đồng Tạ Khoa - Hồng Ngài, huyện Bắc Yên và Tạ Hộc huyện Mai Sơn (khu vực đã thăm dò tỷ mỷ theo GP số 1366/GP-BTNMT)	220,0	50.700	256	3000÷6000	15÷30	3000÷6000	15÷30	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất thiết kế				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3 tấn)	Kim loại (10^3 tấn Ni)	Quặng (10^3 tấn/năm)	Kim loại (10^3 tấn Ni/năm)	Quặng (10^3 tấn/năm)	Kim loại (10^3 tấn Ni/năm)	
b	Niken - đồng Tạ Khoa - Hồng Ngài, huyện Bắc Yên và Tạ Hộc huyện Mai Sơn (khu vực còn lại GP số 1366/GP-BTNMT)	4.750,0	10.000	51,0			3000÷6000	15÷30	
c	Thu hồi Niken, tại khu vực Bắc Tạ Khoa, huyện Bắc Yên (mỏ đồng San Luông)			12,0		0.35÷0.5		0.35÷0.5	
3	**Thanh Hóa (dự án cấp mới)**		**64.941**	**325**		**7÷10**		**7÷10**	
	Thu hồi Niken tại mỏ Cromit Cổ Định		64.941	325		7÷10		7÷10	
	Tổng cộng	**5.832,8**	**158.194**	**850**	**3900÷7800**	**28÷52**	**6900÷13800**	**42.85÷81.5**	
	Các dự án đã cấp	**452,4**	**12.553**	**86**	**1.240**	**10,2**	**280,0**	**0,1**	
	Các dự án cấp mới	**5.380,0**	**145.641**	**764**	**3900÷7800**	**28÷52**	**6900÷13800**	**42.85÷81.5**	

Phụ lục III.12

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG MOLIPDEN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Kim loại (tấn)	Quặng (10^3tấn/năm)	Kim loại (tấn Mo/năm)	Quặng (10^3tấn/năm)	Kim loại (tấn Mo/năm)	
	Lào Cai (Dự án cấp mới)	**46,3**	**2941**	**5000**	**150÷200**	**263÷350**	**150÷200**	**263÷350**	
	Mỏ Kin Tchang Hồ, Pa Cheo, huyện Bát Xát	46,3	2.941	5.000	150÷200	263÷350	150÷200	263÷350	
	Tổng cộng	**46,3**	**2.941**	**5.000**	**150÷200**	**263÷350**	**150÷200**	**263÷350**	

Phụ lục III.13

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG VÀNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Kim loại (kg)	Quặng (10^3tấn/năm)	Kim loại (kg/năm)	Quặng (10^3tấn/năm)	Kim loại (kg/năm)	
1	**Hà Giang (dự án cấp mới)**	**4.172,7**	**650**	**7.276**	**18÷24**	**225÷300**	**18÷24**	**225÷300**	
a	Kim Ngọc - Trung Thành, huyện Bắc Quang và huyện Vị Xuyên	3.523,7	500	3.000	13÷17	75÷100	13÷17	75÷100	
b	Nà Nôm - Khau Han, xã Đường Âm, huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang	649,0	150	4.276	5÷7	150÷200	5÷7	150÷200	
2	**Tuyên Quang (dự án cấp mới)**	**548,0**	**900**	**9.070**	**44÷59**	**475÷630**	**44÷59**	**475÷630**	
a	Đạo Viện 1, xã Đạo Viện, xã Tân Tiến, xã Phú Thịnh, huyện Yên Sơn	400,0	667	4.000	25÷34	150÷200	25÷34	150÷200	
b	Đạo Viện 2, xã Đạo Viện, xã Tân Tiến, xã Phú Thịnh, huyện Yên Sơn	117,0	183	1.100	13÷17	50÷100	13÷17	50÷100	
c	Đạo Viện 3, xã Đạo Viện, xã Tân Tiến, xã Phú Thịnh, huyện Yên Sơn	31,0	50	300	6÷8	25÷50	6÷8	25÷50	
d	Thu hồi vàng từ mỏ antimon Khuôn Phục, xã Ngọc Hội, huyện Chiêm Hóa			3.670		250÷280		250÷280	
3	**Cao Bằng (dự án cấp mới)**	**133,0**	**17,6**	**105**	**3÷3**	**15÷20**			
	Khuổi Sáp, xã Yên Thổ, huyện Bảo Lâm	133,0	18	105	3÷3	15÷20			

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Kim loại (kg)	Quặng (10^3tấn/ năm)	Kim loại (kg/năm)	Quặng (10^3tấn/ năm)	Kim loại (kg/năm)	
4	**Bắc Kạn (dự án cấp mới)**	**1.313,9**	**1083**	**6.500**	**69÷88**	**378÷505**	**69÷87**	**378÷505**	
a	Khuổi Tấy, xã Liêm Thủy, huyện Na Rì	66,9	250	1.500	15÷17	75÷100	15÷17	75÷100	
b	Lũng Phải, xã Đức Vân, huyện Ngân Sơn	1.147,0	500	3.000	26÷35	150÷200	26÷35	150÷200	
c	Khuổi Ngọa, xã Bằng Vân, huyện Ngân Sơn	86,0	250	1.500	15÷17	75÷100	15÷17	75÷100	
d	Nà Pò, xã Thuần Mang, huyện Ngân Sơn	14,0	83	500	6÷9	38÷50	6÷9	38÷50	
đ	Khu Khuổi Mạn thuộc các xã Bằng Thành, An Thắng, huyện Pắc Nặm; xã Bành Trạch, huyện Ba Bể	523,0	92	550	7÷10	40÷55	7÷9	40÷55	Diện tích cấp phép khai thác được khoanh định cụ thể sau khi hoàn thành công tác thăm dò trữ lượng
4	**Thái Nguyên (dự án cấp mới)**	**126,0**	**130**	**800**	**13÷17**	**75÷100**	**13÷17**	**75÷100**	
a	Khau Âu, xã Sảng Mộc, huyện Võ Nhai	126,0	130	800	13÷17	75÷100	13÷17	75÷100	Theo ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh mỏ có một phần diện tích chồng lấn với Quy hoạch rừng, khi cấp phép cần rà soát cụ thể

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Kim loại (kg)	Quặng (10^3tấn/ năm)	Kim loại (kg/năm)	Quặng (10^3tấn/ năm)	Kim loại (kg/năm)	
b	Khu vực xã Thần Sa (gồm các khu Bản Ná, Khắc Kiệm, Nam Thung lũng Khắc Kiệm), huyện Võ Nhai	212,4		1.724		150÷170		150÷170	Trong quá trình cấp phép khai thác sẽ rà soát tọa độ, diện tích, trữ lượng cụ thể. Trữ lượng kim loại tạm tính trung bình theo diện tích trên cơ sở kết quả thăm dò nâng cấp trữ lượng tại Quyết định số 3399/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên
5	**Lào Cai**	**300,2**	**449**	**3.889**	**15÷20**	**1515÷1970**	**14÷18**	**1800÷2350**	
5.1	**Các dự án đã cấp**	**84,0**	**224**	**1.289**		**1.750**		**2.150**	
a	Sa Phìn, xã Nậm Xây, huyện Văn Bàn	84,0	224	1.289		150		150	
b	Thu hồi vàng từ các mỏ đồng Tả Phời, Sin Quyền, Vi Kẽm, …					1.600		2.000	
5.2	**Các dự án cấp mới**	**216,2**	**225**	**2.600**	**15÷20**	**165÷220**	**14÷18**	**150÷200**	
a	Minh Lương, xã Minh Lương, huyện Văn Bàn (nâng cấp trữ lượng)	112,0	215	2.500	14÷18	150÷200	14÷18	150÷200	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Kim loại (kg)	Quặng (10^3tấn/ năm)	Kim loại (kg/năm)	Quặng (10^3tấn/ năm)	Kim loại (kg/năm)	
b	Tả Phời, xã Tả Phời, TP Lào Cai	104,2	10	100	1.5÷2	15÷20			
6	**Yên Bái (dự án cấp mới)**	**390,3**	**510**	**3.000**	**390÷510**	**120÷150**	**390÷510**	**120÷150**	
a	Khánh Thiện, huyện Lục Yên	127,0	170	1.000	130÷170	40÷50	130÷170	40÷50	
b	Minh Chuẩn, huyện Lục Yên	112,8	170	1.000	130÷170	40÷50	130÷170	40÷50	
c	An Thịnh xã An Thịnh và xã Đại Phác, huyện Văn Yên	150,5	170	1.000	130÷170	40÷50	130÷170	40÷50	
7	**Lai Châu (dự án cấp mới)**	**2.869,4**	**1.174**	**6.820**	**57÷76**	**345÷450**	**57÷76**	**345÷450**	
a	Sang Sui - Nậm Suông, xã Bum Nưa, huyện Mường Tè	249,6	150	800	6÷9	40÷50	6÷9	40÷50	
b	Pusancap, khu I, Pu San Cáp, huyện Sìn Hồ và Tam Đường	1.800,0	150	800	6÷9	40÷50	6÷9	40÷50	
c	Nậm Cười, xã Vàng San, huyện Mường Tè	589,0	170	1.000	6÷9	40÷50	6÷9	40÷50	
d	Nậm Kha Á, xã Mù Cả và xã Nậm Khao, huyện Mường Tè	128,8	265	1.584	13÷17	75÷100	13÷17	75÷100	
đ	Nậm Khao 1, xã Nậm Khao, huyện Mường Tè	102,0	439	2.636	25÷33	150÷200	25÷33	150÷200	
8	**Nghệ An**	**523,7**	**811**	**4.734**	**10÷12**	**60÷70**	**35÷46**	**210÷270**	
8.1	**Các dự án đã cấp**	**166,7**	**71**	**407**	**3,4**	**19,8**	**3,4**	**19,8**	
a	Mỏ Yên Na - Yên Tĩnh, thuộc xã Yên Na và xã Yên Tĩnh, huyện Tương Dương	126,7	14	80	1,0	6,8	1,0	6,8	
b	Mỏ Tà Sỏi, xã Châu Hạnh, huyện Quỳ Châu	40,0	57	327	2,4	13,0	2,4	13,0	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Kim loại (kg)	Quặng (10^3tấn/ năm)	Kim loại (kg/năm)	Quặng (10^3tấn/ năm)	Kim loại (kg/năm)	
8.2	**Các mỏ cấp mới**	**357,0**	**741**	**4.327**	**6÷9**	**40÷50**	**32÷43**	**190÷250**	
a	Cắm Muộn, xã Cắm Muộn và Quang Phong, huyện Quế Phong	149,0	61	363	6÷9	40÷50	6÷9	40÷50	
b	Tà Sỏi, xã Châu Hạnh, huyện Quỳ Châu	40,0	330	1.964			13÷17	75÷100	Phần xuống sâu, mở rộng
c	Bản Tang - Na Quyn, huyện Quế Phong	168,0	350	2.000			13÷17	75÷100	
9	**Hà Tĩnh (Dự án cấp mới)**	**0,0**	**350,0**	**2.056,0**	**45÷60**	**250÷350**	**45÷60**	**250÷350**	
a	Khu vực Khe Máng, xã Kỳ Tây, huyện Kỳ Anh		350	2.056	20÷25	100÷150	20÷25	100÷150	
b	Khu vực Khe Gát, xã Kỳ Tây, huyện Kỳ Anh		400	2.352	25÷35	150÷200	25÷35	150÷200	
10	**Quảng Trị**	**2.414,3**	**772**	**2.238**	**53÷62**	**147÷172**	**38÷50**	**113÷150**	
10.1	**Các dự án đã cấp**	**14,7**	**196**	**574**	**27,0**	**72,0**			
a	Apey A, xã A Bung huyện Đăk Rông	3,2	97	283	17,0	50,0			
b	Avao, xã Avao, huyện Đăk Rông	11,4	99	291	10,0	22,0			
10.2	**Các dự án cấp mới**	**2.399,7**	**576**	**1.664**	**26÷35**	**75÷100**	**38÷50**	**113÷150**	
a	Khu vực A Đang, xã Tà Rụt, huyện Đăk Rông	99,7	350	1.000	26÷35	75÷100	26÷35	75÷100	
b	Xà Lời - Me Xi - Động Chặt, xã Vĩnh Ô và Vĩnh Hà, huyện Đăk Rông	2.300,0	226	664			11÷15	38÷50	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Kim loại (kg)	Quặng (10^3tấn/ năm)	Kim loại (kg/năm)	Quặng (10^3tấn/ năm)	Kim loại (kg/năm)	
11	**Thừa Thiên - Huế (dự án cấp mới)**	**119,6**	**650**	**2.000**	**24÷33**	**75÷100**	**24÷33**	**75÷100**	
	A Pey B, xã Hồng Thủy, huyện A Lưới	119,6	650	2.000	24÷33	75÷100	24÷33	75÷100	
12	**Quảng Nam**	**9.443,4**	**13627**	**67.453**	**633÷811**	**3493÷4490**	**748÷997**	**4425÷5900**	
12.1	**Các dự án đã cấp**	**8,0**	**174**	**900**	**100,0**	**500,0**			
	Khu vực Bãi Gõ và Bãi Đất, mỏ Vàng Đăk Sa, xã Phước Đức, huyện Phước Sơn	8,0	174	900	100,0	500,0			
12.2	**Các dự án cấp mới**	**9.435,5**	**13453**	**66.553**	**533÷711**	**2993÷3990**	**748÷997**	**4425÷5900**	
a	Bãi Gõ và Bãi Đất, mỏ vàng Đăk Sa, xã Phước Đức, huyện Phước Sơn (nâng cấp, mở rộng)	21,9	1580	11.240	150÷200	1125÷1500	150÷200	1125÷1500	
b	Trà Long, Suối Cây và K7, xã Phước Đức, xã Phước Năng, xã Phước Xuân, huyện Phước Sơn (thuộc Dự án đầu tư vàng Phước Sơn)	1.609,0	2050	7000	150÷200	525÷700	150÷200	525÷700	
c	Khu vực các xã Phước Đức, xã Phước Năng, xã Phước Xuân, huyện Phước Sơn	2.553,2	3800	11.000			150÷200	1125÷1500	
d	Khu vực các xã Phước Thành, Phước Lộc và Phước Kim, huyện Phước Sơn	1.886,0	1402	11.727	90÷120	750÷1000	90÷120	750÷1000	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Kim loại (kg)	Quặng (10^3tấn/ năm)	Kim loại (kg/năm)	Quặng (10^3tấn/ năm)	Kim loại (kg/năm)	
đ	Mỏ Bồng Miêu, xã Tam Lãnh, huyện Phú Ninh và xã Trà Kót, huyện Bắc Trà My	2.886,0	2579	18.348	75÷100	375÷500	75÷100	375÷500	
e	Khu vực Trà Nú - Trà Giang, huyện Trà My	144,8	650	3.300			75÷100	375÷500	
g	Khu Nước Vin, xã Trà Giác, huyện Bắc Trà My	43,5	62	401	6÷8	38÷50			
h	Khu Dương Bồ, thôn Dương Lâm, xã Trà Dương, huyện Bắc Trà My	50,0	25	160	2÷3	15÷20			
i	Khu Khe Ngạch Ngáo, thôn 2, xã Trà Giang, huyện Bắc Trà My	21,3	18	115	2÷3	15÷20			
j	Khu vực Hố Ráy, xã Tam Lãnh, huyện Phú Ninh	61,0	1022	2.462	45÷60	113÷150	45÷60	113÷150	
k	Khu vực xã Đắck Pring, huyện Nam Giang	159,3	267	800	13÷17	38÷50	13÷17	38÷50	
13	**Phú Yên (dự án cấp mới)**	**110,0**	**1.125,0**	**3.437,0**	**13÷17**	**75÷100**			
a	Khu vực Ma Đao, xã Cà Lúi, huyện Sơn Hòa	85,0	125	737	13÷17	75÷100			
b	Hòn Mò O, huyện Sông Hinh	25,0	1000	2.700	35÷55	100÷150	35÷55	100÷150	
14	**Lâm Đồng**	**9,3**	**98**	**809**	**8.9÷9**	**73÷76**	**1.2÷2**	**9÷12**	
14.1	**Các dự án đã cấp**	**5,0**	**84**	**698**	**7,7**	**64,0**			
	Mỏ Vàng Gốc Trà Năng xã Đa Quyn, huyện Đức Trọng	5,0	84	698	7,7	64,0			

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10^3tấn)	Kim loại (kg)	Quặng (10^3tấn/ năm)	Kim loại (kg/năm)	Quặng (10^3tấn/ năm)	Kim loại (kg/năm)	
14.2	**Các dự án cấp mới**	**4,3**	**15**	**111**	**1.2÷1.6**	**9÷12**	**1.2÷1.6**	**9÷12**	
	Mỏ Vàng gốc khu vực Trà Năng II, xã Đa Quyn, huyện Đức Trọng	4,3	14,75	111	1.2÷1.6	9÷12	1.2÷1.6	9÷12	
15	**Kon Tum (dự án đã cấp)**	**17,6**	**89**	**243**	**6,8**	**18,0**	**6,8**	**18,0**	
	Mỏ Vàng Đắk Blô, xã Đắk Blô, huyện Đắk Glei	17,6	89	243	6,8	18,0	6,8	18,0	
	Tổng cộng	**22.491,3**	**22086**	**118.373**	**1390÷1790**	**7263÷9401**	**1490÷1967**	**8442÷11185**	
	Các dự án đã cấp	**295,9**	**837**	**4.110**	**145**	**2.424**	**10**	**2.188**	
	Các dự án cấp mới	**22.195,4**	**21.249,7**	**114.262,6**	**1245÷1645**	**5239÷6977**	**1480÷1957**	**6754÷8997**	

Phụ lục III.14

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC QUẶNG ĐẤT HIẾM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng nguyên khai (10^3tấn)	TR_2O_3 (10^3tấn)	Quặng nguyên khai (10^3tấn)	TR_2O_3 (10^3tấn)	Quặng nguyên khai (10^3tấn)	TR_2O_3 (10^3tấn)	
1	**Lai Châu**	**3.077,2**	**159.483**	**4.794**	**1013÷1759**	**64÷124**	**1388÷1850**	**98÷130**	
1.1	**Dự án đã cấp**	**132,7**	**10.600**	**1.009**	**408,7**	**39,3**			
	Mỏ Đông Pao, huyện Tam Đường	132,7	10.600	1.009	428.4	39,3	429.8	39.9	Công suất NK mỏ tính cho TR_2O_3, $BaSO_4$ và CaF_2
1.2	**Các dự án cấp mới**	**2.944,5**	**148.883**	**3.785**	**1013÷1350**	**64÷85**	**1388÷1850**	**98÷130**	
a	Mỏ Bắc Nậm Xe, huyện Phong Thổ	319,6	21.413	694	400÷600	10÷15	400÷600	10÷15	
b	Mỏ Nam Nậm Xe, huyện Phong Thổ	328,7	1.490	71	100÷150	8÷10	100÷150	8÷10	
c	Mỏ Nam Đông Pao, xã Bản Hon, huyện Tam Đường	220,0	4.000	400	150÷200	15÷20	150÷200	15÷20	
d	Khu vực Thèn Thầu, huyện Phong Thổ	554,0	3.500	315			150÷200	15÷20	
đ	Khu vực Thèn Sin, huyện Tam Đường	1.331,2	14.000	1.260			225÷300	19÷25	
e	Khu 1, 2 Tây Nam mỏ Đông Pao, xã Bản Hon, huyện Tam Đường	130,8	39.763	398	150÷200	15÷20	150÷200	15÷20	
g	Khu 3, 4 Nam mỏ Đông Pao, xã Bản Hon, huyện Tam Đường	60,2	64.716	647	150÷200	15÷20	150÷200	15÷20	

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng nguyên khai (10^3tấn)	TR_2O_3 (10^3tấn)	Quặng nguyên khai (10^3tấn)	TR_2O_3 (10^3tấn)	Quặng nguyên khai (10^3tấn)	TR_2O_3 (10^3tấn)	
2	**Lào Cai (dự án cấp mới)**	**5.918,0**		**273,6**		**16÷21.5**		**16÷21.5**	
a	Mỏ Bến Đền, huyện Bảo Thắng và xã Thống Nhất, Thành phố Lào Cai	2.160,0		42,7		1÷1.5		1÷1.5	
b	Mỏ Mường Hum, huyện Bát Xát	2.985,0		129,2		11÷15		11÷15	
c	Khu Tân An, huyện Văn Bàn	773,0		102		4÷5		4÷5	
3	**Yên Bái**	**801,2**	**1.895**		**261,7**	**8÷13**	**261,7**	**8÷13**	
3.1	**Dự án đã cấp**	**6,2**							
	Mỏ Yên Phú, xã Yên Phú, huyện Văn Yên	6,2	1.895	28	261,7	3,3	261,7	3,3	
3.2	**Dự án cấp mới**	**795,6**							
	Khu Làng Phát, huyện Văn Yên	795,0		124		7.5÷10		7.5÷10	
	Tổng cộng	**9.797,0**	**159.483**	**5.068**	**1683÷2020**	**127÷156**	**1649÷2112**	**124÷165**	
	Dự án đã cấp	**139,0**	**10600**	**1009**	**670,4**	**39,3**	**261,7**	**3,3**	
	Các dự án cấp mới	**9.658,1**	**148883**	**4058**	**1013÷1350**	**87÷117**	**1388÷1850**	**121÷162**	

Phụ lục III.15

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC ĐÁ QUÝ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động (kg đá quý)	Công suất thiết kế (kg đá quý/năm)		Ghi chú
				2021 - 2030	2031 - 2050	
	Nghệ An	**4,7**	529	**35÷100**	**35÷50**	
1	**Dự án đã cấp**	**4,7**	229	**50**		
	Mỏ khu vực Đồi Tỷ - Khe Mét, xã Châu Bình, huyện Quỳ Châu	4,7	229	50		
2	**Dự án cấp mới**		300	**35÷50**	**35÷50**	
	Dự án cải tạo mở rộng Khu vực Đồi Tỷ - Khe Mét, xã Châu Bình, huyện Quỳ Châu		300	35÷50	35÷50	
	Tổng cộng	**4,7**	**529**	**35÷100**	**35÷50**	
	Dự án đã cấp	**4,7**	**229**	**50**		
	Dự án cấp mới		**300**	**35÷50**	**35÷50**	

(Xem tiếp Công báo số 905 + 906)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng